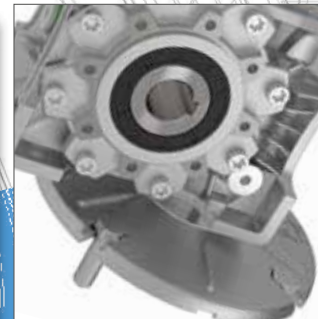


BỘ HỘP GIẢM TỐC CÔN XOẮN DÒNG BOX





TRUY CẬP VÀ TÌM HIỂU MOTIVE
NHỜ VÀO BỘ PHIM TRÊN
WWW.MOTIVE.IT



MỤC LỤC

Đặc điểm kỹ thuật trang 2-3



Hiệu suất - Không thể đảo ngược. trang 4
Lưới dữ liệu trang 5



Bôi trơn trang 6
Vị trí lắp đặt trang 7



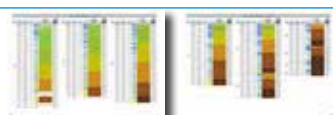
Thông số kỹ thuật trang 8
Cấu hình trang 9



Bảng hiệu suất BOX trang 10-11



Bảng hiệu suất BOX trang 12-13



Stadio trang 14
BOX+STADIO trang 15
bảng hiệu suất



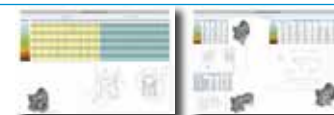
Bảng kích thước trang 16
Đầu vào và sự kết hợp BOX trang 17



STADIO+BOX Sự kết hợp trang 18
BOX Dữ liệu tổng hợp trang 19



Mặt bích đầu ra trang 20
Phụ kiện trang 21



Danh sách thành phần trang 22
Danh sách phốt chấn đầu và vòng bi trang 23



Điều khoản bán hàng và bảo hành trang 24



Từ kiểu 75 trở lên, 2 vòng bi côn được gắn trên trục vít, nâng cao khả năng chống chịu cơ học đối với tải trọng dọc trục do bánh răng vít tạo ra.

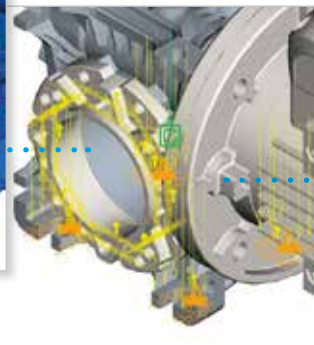
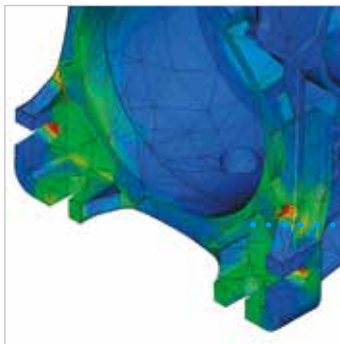
Hơn nữa, sự kết hợp của đặc tính này và 2 nilos (gắn trên kích thước 75 trở lên để giữ mỡ bôi trơn bên trong các vòng bi ngay cả khi chúng không tiếp xúc với bồn dầu), hoặc, thay thế, các nắp RS đặc biệt trên các vòng bi côn, cho phép gắn toàn bộ phạm vi BOX, từ kích thước 25 đến kích thước 150, ở các vị trí V5 và V6 mà không cần bất kỳ can thiệp bổ sung nào.



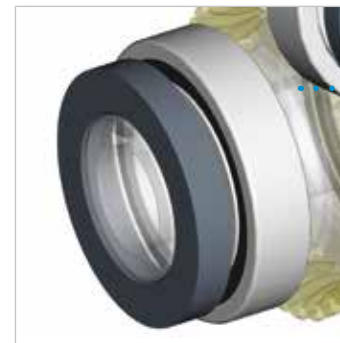
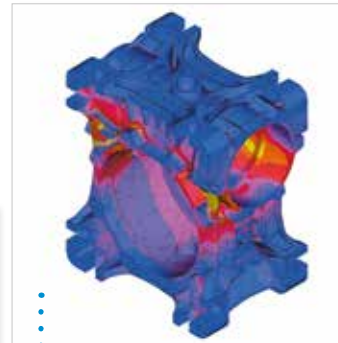
Hình dạng của vỏ được nghiên cứu để tối ưu hóa việc thoát nước trong quá trình rửa



Dòng hộp giảm tốc côn xoắn "BOX" mới được cấp bằng sáng chế, được làm bằng vỏ nhôm đúc từ kích thước 25 đến 90, và bằng gang từ kích thước 110.



Vỏ được thiết kế bằng phần mềm CAD ba chiều tham số hóa được hỗ trợ bởi các chương trình phân tích khả năng giải nhiệt và độ bền/biến dạng của cấu trúc dưới tác động của tải trọng làm việc



Các vị trí lắp đặt B6 hoặc B7 cũng được cho phép trên tất cả các dòng BOX, nhờ sử dụng các vòng bi bôi trơn tự động 2RS trên bánh răng đầu ra. Kết luận, toàn bộ dòng BOX có thể được lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào mà không cần đặc tả trong đơn hàng.

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT



Motive đã cung cấp dầu bôi trơn tổng hợp có tuổi thọ cao cho kích thước lên đến BOX90 và dầu khoáng từ kích thước BOX110.

Hộp giảm tốc được trang bị đầy đủ các ổ cắm lắp đầy dầu, mức và thông hơi, cho phép tất cả các vị trí lắp đặt và tạo thuận lợi cho việc quản lý kho hàng.



Để tăng độ yên tĩnh, hiệu quả và tuổi thọ, trục xoắn được chế tạo bằng thép cứng cường độ cao và mài nhẵn, trong khi bánh răng xoắn được đúc bằng đồng ZCuSn12.

Trục bánh vít tiêu chuẩn được làm bằng gang cầu, một hợp kim mang lại hiệu suất vượt trội so với gang xám và cũng phù hợp với mục đích sử dụng nặng.

Một lớp sơn epoxy giúp loại bỏ các ảnh hưởng tiêu cực của độ xốp của nhôm và bảo vệ vỏ khỏi quá trình ô xy hóa.



Các bề mặt ghép được gia công để có độ phẳng hoàn hảo.

THIẾT KẾ ĐÃ ĐĂNG KÝ



Được làm bằng khung nhôm từ kích thước BOX25 đến kích thước BOX90 và bằng gang từ kích thước BOX110 đến kích thước BOX150



2 nắp nhựa an toàn ở đầu ra luôn được cung cấp để bảo vệ BOX trong quá trình vận chuyển và bảo quản, đồng thời giúp người dùng khỏi những tiếp xúc vô tình với các bộ phận chuyển động



HIỆU SUẤT

Một yếu tố bản chất trong việc lựa chọn hộp giảm tốc côn xoắn là hiệu suất η , được định nghĩa là tỷ số giữa công suất cơ học thoát ra từ trục ra, và công suất trong trục đầu vào:

$$\eta = \frac{P_{n2}}{P_{n1}}$$

Một số nguyên nhân góp phần làm giảm hiệu suất có thể được xác định ở ma sát trượt và lăn.

Trong thực tế, hiệu suất phụ thuộc chủ yếu vào:

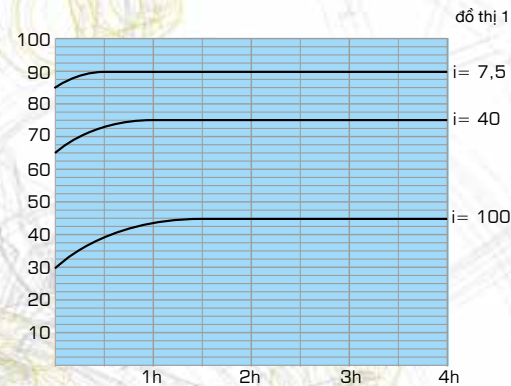
- Góc xoắn
- Chất liệu của các bộ phận khớp nhau
- Độ chính xác của hình dạng răng
- Hoàn thiện bánh răng
- Bôi trơn
- Tốc độ trượt bánh răng
- Dao động tải
- Nhiệt độ

Trong các bộ BOX kết hợp (BOX+BOX), giá trị hiệu suất tổng là kết quả của tích của hiệu suất của hai hộp giảm tốc đơn lẻ tạo nên bộ kết hợp

Hiệu suất động η_d

Đây là giá trị hiệu suất được đo sau khi hoàn thành hoạt động trong vài giờ và giữ ổn định trong thời gian làm việc tiếp theo.

Đồ thị 1 cho thấy thời gian cần thiết để đạt được giá trị tối đa của hiệu suất động.



Hiệu suất tĩnh η_s

Đây là hiệu suất đạt được khi khởi động, đặc biệt quan trọng trong việc lựa chọn bộ BOX cho những ứng dụng đó (như nâng hạ) mà do thời gian làm việc cho mỗi hoạt động rất hạn chế nên hiếm khi đạt được điều kiện vận hành tiêu chuẩn. Trong những ứng dụng này, cần phải tăng công suất động cơ một cách thích hợp, để bù đắp cho hiệu suất kém của bộ BOX khi khởi động ($\eta_s < \eta_d$).

KHÔNG THỂ ĐẢO NGƯỢC.

Một số bộ BOX cho phép khóa và giữ cố định một tải khi nguồn điện bị tắt.

Đặc tính này, được gọi là tính không thể đảo ngược, tỷ lệ nghịch với hiệu suất và góc xoắn, và tỷ lệ thuận với tỷ số truyền giảm. Hiệu suất của các hình dạng răng là yếu tố chính ảnh hưởng đến toàn bộ hiệu suất của bộ hộp giảm tốc côn xoắn, và nó phụ thuộc rất nhiều vào góc xoắn của các hình dạng. Để có được giải pháp phù hợp nhất cho một ứng dụng nhất định, cần phải phân tích sự khác biệt giữa không đảo ngược tĩnh và không đảo ngược động.

Không đảo ngược tĩnh

Một bộ BOX có tính không đảo ngược tĩnh thấp bất cứ khi nào có thể đặt nó chuyển động bằng cách dẫn động trực đầu ra với mô-men xoắn và/hoặc rung động hoặc xoắn của tải đầu ra rất cao.

Tính không đảo ngược tĩnh tỷ lệ nghịch với hiệu suất tĩnh.

Về mặt lý thuyết:

$\eta_s < 50\%$	không thể đảo ngược tĩnh
$50\% < \eta_s < 55\%$	độ đảo ngược tĩnh thấp
$\eta_s \geq 55\%$	khả năng đảo ngược tĩnh tốt

Không đảo ngược động

Đây là điều kiện khó đạt được nhất. Nó xảy ra bất cứ khi nào, tại thời điểm dừng các điều kiện giữ cho trục vít quay, ngay cả chuyển động của trục ra cũng dừng lại ngay lập tức. Tính không đảo ngược động tỷ lệ nghịch với hiệu suất động.

Về mặt lý thuyết:

$\eta_d < 40\%$	tổng độ không thể đảo ngược động
$40\% < \eta_d < 50\%$	khả năng đảo ngược động
$50\% < \eta_d < 60\%$	Độ đảo ngược động thấp
$\eta_d \geq 60\%$	khả năng đảo ngược động tốt

Bảng 1 đề xuất một phân tích chỉ dẫn về các mức độ khác nhau của không đảo ngược dựa trên góc xoắn.

Lưu ý: Bất cứ khi nào không đảo ngược toàn bộ của một bộ BOX là quan trọng vì lý do an toàn, chúng tôi khuyến nghị mạnh mẽ sử dụng các động cơ phanh của dòng AT Delphi.

LƯỚI DỮ LIỆU

kiểu	i	7,5	10	15	20	25	30	40	50	60	80	100
BOX 025	Z ₁	3	3	2	2		1	1	1	1		
	Z ₂	24	30	30	38		30	38	47	60		
	β	16° 41' 57"	16° 41' 57"	11° 18' 36"	9° 27' 44"		5° 42' 38"	4° 45' 49"	3° 41' 29"	2° 27' 15"		
	m _x	1,5	1,25	1,25	1		1,25	1	0,8	0,6		
	η _d (1400)	85,90%	83,20%	78,00%	75,90%		65,30%	62,50%	54,80%	53,80%		
BOX 030	η _s	71,75%	68,16%	60,23%	56,67%		44,83%	41,33%	34,01%	33,26%		
	Z ₁	4	3	2	2	2	2	1	1	1	1	
	Z ₂	30	30	30	40	50	30	40	50	60	80	
	β	18° 48' 58"	14° 20' 8"	9° 40' 7"	7° 42' 13"	5° 42' 38"	4° 52' 9"	3° 52' 10"	3° 15' 37"	2° 13' 37"	2° 6' 36"	
	m _x	1,44	1,44	1,44	1,10	1,75	1,44	1,10	0,90	0,70	0,56	
BOX 040	η _d (1400)	82,00%	80,70%	72,60%	72,00%	68,00%	62,00%	55,00%	52,00%	46,00%	40,00%	
	η _s	65,42%	62,00%	51,86%	47,33%	39,27%	34,68%	31,74%	25,65%	25,89%	19,60%	
	Z ₁	4	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	Z ₂	30	30	30	40	50	30	40	50	60	80	100
	β	24° 28' 25"	18° 50' 51"	12° 49' 17"	10° 29' 51"	8° 45' 5"	6° 29' 31"	5° 17' 36"	4° 24' 5"	3° 47' 4"	2° 56' 9"	2° 28' 53"
BOX 050	m _x	2	1,5	2	1,5	2,5	2	1,5	1,25	1	0,75	0,65
	η _d (1400)	87,30%	85,30%	81,00%	78,00%	75,00%	69,70%	65,00%	62,00%	56,00%	50,00%	0,485
	η _s	71,24%	67,24%	59,27%	53,87%	50,18%	44,81%	38,77%	35,07%	29,90%	25,95%	24,77%
	Z ₁	4	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	Z ₂	30	30	30	40	50	30	40	50	60	80	100
BOX 063	β	23° 57' 45"	18° 26' 6"	12° 31' 43"	10° 18' 17"	8° 35' 51"	6° 20' 25"	5° 11' 40"	4° 24' 5"	3° 41' 53"	2° 51' 45"	2° 17' 26"
	m _x	2,5	2	2,5	2	1,5	2,5	2	1,5	1,25	1	0,75
	η _d (1400)	89,00%	87,50%	81,80%	80,20%	75,20%	70,60%	68,30%	61,30%	57,90%	52,80%	46,00%
	η _s	70,80%	67,15%	58,86%	55,84%	50,46%	43,14%	39,76%	34,06%	31,40%	26,90%	21,12%
	Z ₁	4	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1
BOX 075	Z ₂	30	30	30	40	50	30	40	50	60	80	100
	β	25° 50' 36"	19° 57' 51"	13° 36' 49"	10° 53' 8"	8° 44' 46"	6° 30' 20"	5° 29' 32"	4° 23' 55"	3° 56' 43"	3° 5' 17"	2° 26' 1"
	m _x	3	2,5	3	2,5	2	3	2,5	2	1,75	1,25	1
	η _d (1400)	89,10%	88,60%	82,40%	81,80%	79,70%	73,00%	70,60%	67,50%	64,50%	57,90%	51,10%
	η _s	71,89%	68,23%	59,57%	55,54%	52,11%	43,97%	40,34%	36,82%	34,33%	28,44%	24,05%
BOX 090	Z ₁	4	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	Z ₂	30	30	30	40	50	30	40	50	60	80	100
	β	26° 38' 16"	20° 36' 57"	14° 4' 5"	11° 18' 36"	10° 18' 18"	7° 8' 51"	5° 42' 38"	5° 11' 40"	4° 20' 31"	3° 24' 42"	2° 51' 45"
	m _x	4	3	3,75	3	2,5	3,75	3	2	1,5	1,25	1
	η _d (1400)	91,00%	89,60%	85,20%	83,50%	81,90%	75,80%	73,80%	70,70%	65,50%	59,00%	56,50%
BOX 110	η _s	72,60%	69,24%	61,14%	58,04%	54,26%	45,88%	43,05%	38,94%	35,27%	28,52%	26,71%
	Z ₁	4	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	Z ₂	30	30	30	40	50	30	40	50	60	80	100
	β	28° 14' 32"	21° 56' 32"	15° 1' 59"	14° 48' 14"	12° 59' 41"	7° 38' 54"	7° 31' 39"	6° 34' 55"	5° 48' 8"	4° 27' 28"	3° 52' 55"
	m _x	6	4,5	6	4,5	3,5	6	4,5	3,5	3	2,25	1,85
BOX 130	η _d (1400)	92,40%	91,20%	88,40%	86,10%	83,80%	81,00%	77,20%	73,50%	72,00%	66,00%	63,00%
	η _s	73,92%	70,71%	64,76%	62,80%	58,86%	49,22%	47,51%	43,12%	40,20%	34,93%	31,80%
	Z ₁	4	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	Z ₂	30	30	30	40	50	30	40	50	60	80	100
	β	29° 14' 56"	22° 46' 57"	15° 38' 32"	13° 47' 27"	11° 53' 34"	7° 58' 11"	6° 59' 48"	6° 0' 40"	5° 16' 6"	4° 23' 55"	3° 34' 35"
BOX 150	m _x	7	7	7	5,4	4,37	7	5,4	4,37	3,67	2,75	2,75
	η _d (1400)	90,00%	86,00%	84,00%	83,00%	81,00%	79,00%	75,00%	72,00%	70,00%	65,00%	62,00%
	η _s	72,00%	66,67%	61,53%	60,54%	56,89%	48,00%	46,15%	42,24%	39,09%	34,40%	31,29%
	Z ₁	6	4	3	2	2	2	1	1	1	1	1
	Z ₂	45	40	45	40	50	60	40	50	60	80	100
	β	32° 54' 19"	25° 29' 51"	17° 55' 41"	13° 24' 45"	11° 18' 36"	9° 55' 34"	6° 47' 58"	5° 42' 38"	5° 0' 2"	4° 9' 35"	3° 37' 43"
	m _x	5,5	6,2	5,5	6,2	5	4,2	6,2	5	4,2	3,2	2,6
	η _d (1400)	90,00%	86,00%	84,00%	83,00%	81,00%	79,00%	75,00%	72,00%	70,00%	65,00%	62,00%
	η _s	72,00%	66,67%	61,53%	60,54%	56,89%	48,00%	46,15%	42,24%	39,09%	34,40%	31,29%



Z₁ số lần bắt đầu của vít
Z₂ số răng của bánh răng vít = Z₁ · i
β góc xoắn
m_x mô-đun chuẩn
η_d(1400) hiệu suất động với n1=1400rpm
η_s hiệu suất tĩnh

bảng 1

không đảo ngược	
động	tĩnh
β > 20°	tổng tĩnh đảo ngược
10° < β < 20°	độ đảo ngược động cao gần như hoàn toàn có thể đảo ngược, quay trở lại nhanh chóng
8° < β < 10°	độ đảo ngược động cao, độ đảo ngược thấp trở lại nhanh chóng
5° < β < 8°	độ đảo ngược động thấp, nhưng dễ dàng trong trường hợp rung động khả năng đảo ngược tốt và khả năng tự khóa kém
3° < β < 5°	độ đảo ngược động thấp, độ đảo ngược tốt độ đảo ngược rất thấp và độ đảo ngược tốt
1° < β < 3°	tổng tĩnh không thể đảo ngược

BÔI TRƠN

Trừ khi có quy định khác, các bộ BOX kích thước 25 đến 90 được cung cấp chất bôi trơn có tuổi thọ cao và không yêu cầu bảo trì.

BOX110, BOX130 và BOX150 cũng đã được bôi trơn sẵn bằng dầu khoáng VG460

Việc sử dụng dầu thay vì mỡ mang lại những cải tiến đáng kể dưới góc nhìn của ứng dụng, đặc biệt là về hiệu quả và hiệu suất của việc bôi trơn trong điều kiện “lớp giới hạn” cũng như trong các ứng dụng có tần suất hoạt động cao.

Hơn nữa, việc bôi trơn bằng dầu tổng hợp đảm bảo một phạm vi rộng hơn của nhiệt độ hoạt động thấp và cao.

Với việc sử dụng dầu tổng hợp, giới hạn nhiệt độ được xác định bởi tính chất của vật liệu làm kín cũng như sự giãn nở của vật liệu khung

Tất cả các bộ được cung cấp với các phích cắm để nạp, xả và kiểm tra mức dầu. Ngoài ra, các bộ BOX063, BOX075, BOX090, BOX110, BOX130 và BOX150 đều có kèm

	BOX025	BOX030	BOX040	BOX050	BOX063	BOX075	BOX090	BOX110	BOX130	BOX150	STADIO-63	STADIO-71	STADIO-80	STADIO-90
	dầu tổng hợp							dầu khoáng			dầu tổng hợp			
T°C	-25°C ÷ +50°C							-5°C ÷ +40°C			-25°C ÷ +50°C			
ISO VG...	ISO VG320							ISO VG460			ISO VG320			
loại dầu	AGIP							BLASIA 460			AGIP			
	SHELL							OMALA OIL460			SHELL			
	MOBIL							MOBILGEAR 634			MOBIL			
	CASTROL							ALPHA MAX 460			CASTROL			
	BP							ENERGOL GR-XP460			BP			
lượng dầu (lít)	ENERGOL SG-XP320										ENERGOL SG-XP320			
	B3	0,02	0,04	0,08	0,15	0,30	0,55	1,00	2,5	4,5	6,5	0,16	0,25	0,28
	B6, B7 B8, V5, V6								2,2	3,3	5,1			
bảo trì	được bôi trơn sẵn bởi Motive							được bôi trơn sẵn bằng dầu cho vị trí B3			được bôi trơn sẵn bởi Motive			
	không, bôi trơn trọn đời							thay dầu sau 400 giờ làm việc, sau đó mỗi 4000 giờ làm việc			không, bôi trơn trọn đời			

bảng 3



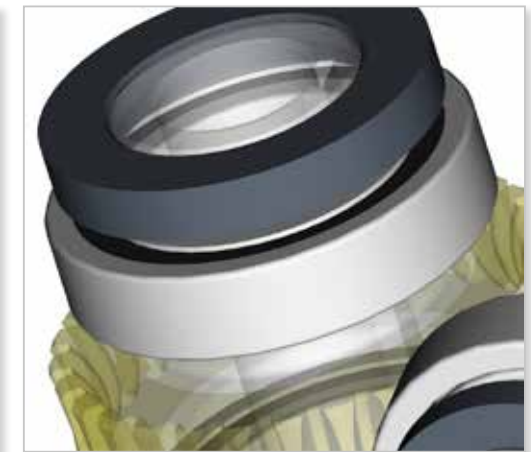
theo một phích cắm thông khí. Trước khi khởi động, chúng tôi đề nghị thay thế phích cắm nạp dầu ở phía trên của thiết bị bằng phích cắm thông khí. Thao tác này là bắt buộc đối với BOX110, 130 và 150

Sự kết hợp trên trục đầu vào của 2 vòng bi côn (lắp đặt trên kích thước 75 và lên để có một sức chịu tải dọc trục cao) và 2 nilon (lắp đặt trên các bộ có kích thước từ 75 đến 150 để giữ dầu bôi trơn bên trong vòng bi ngay cả khi chúng không tiếp xúc với dầu bôi trơn) hoặc, thay vào đó, các lá chắn RS đặc biệt trên các vòng bi côn như vậy, cho phép lắp đặt toàn bộ phạm vi BOX, từ kích thước 25 đến kích thước 150, ở các vị trí V5 và V6.

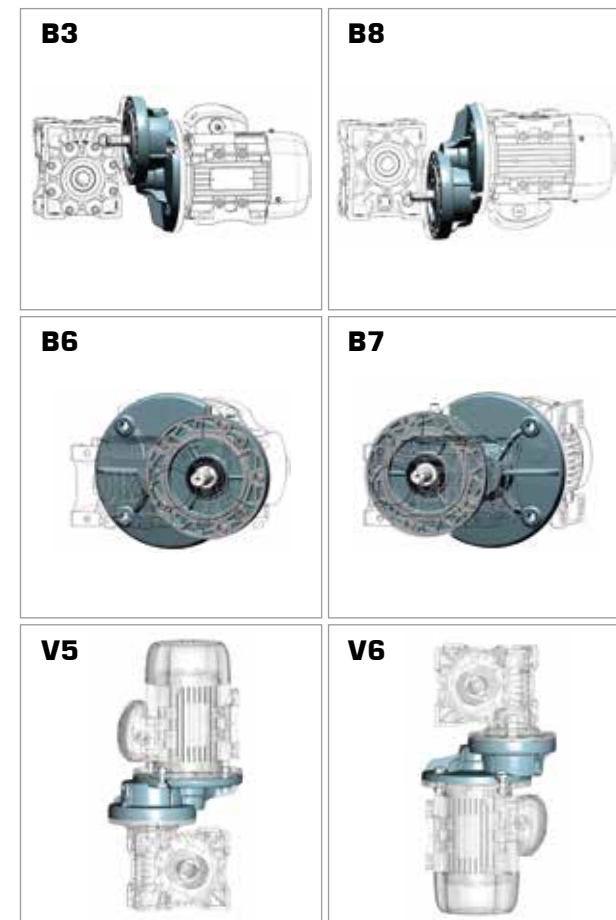
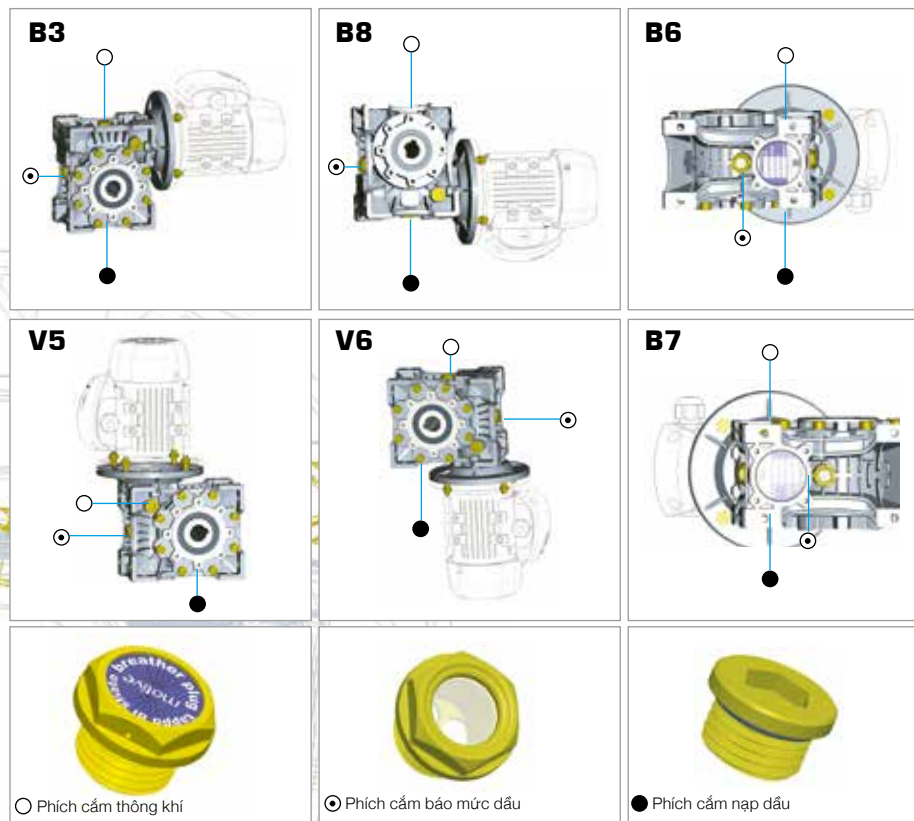
Các vị trí lắp đặt B6 hoặc B7 cũng được cho phép trên toàn bộ phạm vi BOX, nhờ sử dụng các vòng bi tự động bôi trơn 2RS

trên trục đầu ra.

Kết luận, toàn bộ phạm vi dòng BOX có thể được lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào mà không cần có thông số kỹ thuật trong đơn hàng.



VỊ TRÍ LẮP ĐẶT



Giống như tất cả các động cơ và hộp giảm tốc Motive có thể kết nối, STADIO được Motive cung cấp với dầu tổng hợp phù hợp cho cả vòng đời. Không yêu cầu bảo trì.

Mô-men xoắn đầu ra định mức M_{n2} [Nm]

Mô-men xoắn đầu ra có thể truyền được dưới tải trọng đồng đều và liên quan đến tốc độ đầu vào n_1 và tốc độ đầu ra tương ứng n_2 .

Mô-men xoắn đầu ra có thể được tính bằng công thức sau:

$$M_{n2} = \frac{P_{n1} \text{ [kW]} \cdot 9550}{n_2} \cdot \eta_d$$

Mô-men xoắn yêu cầu M_{r2} [Nm]

Mô-men xoắn được tính dựa trên yêu cầu của ứng dụng. Nó phải $\leq M_{n2}$ của bộ BOX được chọn.

Công suất đầu vào P_{n1} [kW]

Đây là giá trị công suất của động cơ được áp dụng cho trục đầu vào và tương ứng với một tốc độ đầu vào nhất định n_1 , một hệ số phục vụ $f_s = 1$ và một dịch vụ bắt buộc S_1 .

Thậm chí có thể tính kích thước động cơ cần thiết bằng cách sử dụng công thức:

$$P_{n1} \text{ [kW]} = \frac{M_{r2} \cdot n_2}{9550 \cdot \eta_d}$$

Vì giá trị được tính bằng cách này có thể không thực sự tương ứng với công suất đầu vào thực sự có sẵn trong các động cơ tiêu chuẩn hóa IEC, nên sẽ cần phải chọn, trong số các công suất đầu vào có sẵn, cái nào cao hơn liên kế, kiểm tra điều này trong danh mục của Motive về các động cơ.

Tỉ số truyền i

Đó là mối quan hệ giữa tốc độ đầu vào n_1 và tốc độ đầu ra n_2

$$i = \frac{n_1}{n_2}$$

Trong các bộ BOX có giảm tốc trước (BOX+STADIO), tỉ số truyền tổng được tính bằng tỉ số truyền giảm tốc trước PC nhân với tỉ số truyền của bộ BOX. Trong các bộ BOX kết hợp (BOX+BOX), tỉ số truyền tổng là kết quả của tích tỉ số truyền của hai thiết bị đơn lẻ tạo thành

bộ kết hợp.

Tốc độ đầu vào n_1 [vòng/phút]

Đó là tốc độ mà đơn vị BOX được điều khiển.

Tốc độ đầu ra n_2 [vòng/phút]

Đó là tốc độ quay của trục đầu ra.

Hệ số phục vụ f_s

Đó là một giá trị số mô tả nhiệm vụ dịch vụ của bộ BOX. Với sự sai số không thể tránh khỏi, nó cần được xem xét:

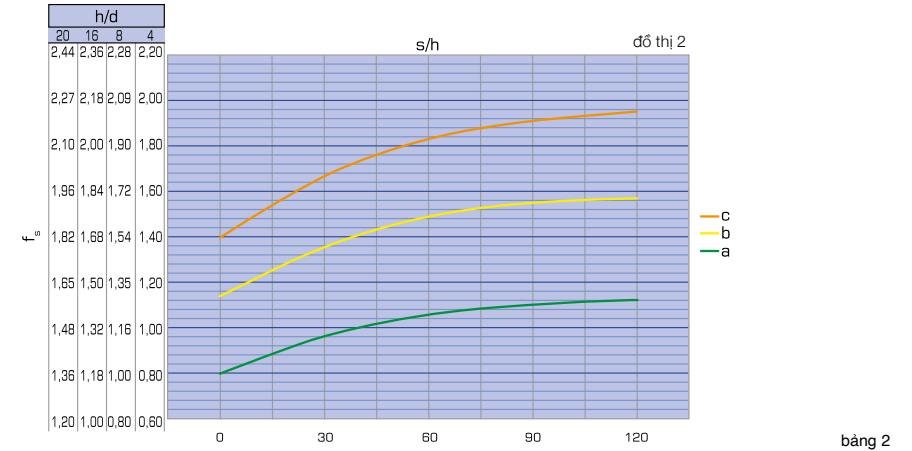
- số giờ làm việc hàng ngày h/d
- phân loại tải (xem bảng 2), và sau đó là moment quán tính của các khối lượng bị thúc đẩy.
- Số lần khởi động mỗi giờ s/h
- Sự có mặt của động cơ phanh, giá trị hệ số phục vụ thu được từ biểu đồ 2 phải được nhân với 1.12.
- Tầm quan trọng của ứng dụng về mặt an toàn, ví dụ như nâng các bộ phận
- nếu quay theo 2 hướng, f_{sr} tăng lên 25%.

Trong biểu đồ 2, hệ số phục vụ f_{sr} yêu cầu bởi một ứng dụng nhất định có thể đạt được, sau khi đã chọn cột "số giờ làm việc hàng ngày" (h/d) thích hợp, bằng cách giao nhau số lần khởi động mỗi giờ (s/h) và một trong các đường cong a, b hoặc c. Các đường cong a, b và c liên quan đến phân loại tải được mô tả trong bảng 2

Nếu sau khi chọn đúng M_{r2} và n_2 trong các bảng hiệu suất sau đây, bạn không tìm thấy một bộ BOX có hệ số phục vụ $f_s \geq f_{sr}$ được yêu cầu, bạn có thể chọn một bộ BOX có $M_{n2} > M_{r2}$. Trên thực tế, để đáp ứng f_{sr} , bạn có thể chọn một bộ BOX khác có mô-men xoắn đầu ra $\geq M_{c2}$, trong đó:

$$M_{c2} = M_{r2} \cdot f_{sr}$$

Lưu ý: Quy tắc này chỉ hợp lệ nếu bộ BOX mới được chọn theo cách này có hệ số phục vụ $f_s \geq 1$ trong bảng hiệu suất.



phân loại tải	ứng dụng
c	hoạt động không đều, tải trọng nặng, khối lượng lớn cần được tăng tốc bảng tải có những cú giạt mạnh; máy nén và bơm thay thế với 1 hoặc nhiều xi lanh; máy móc cho gạch, ngói và đất sét; máy nhào trộn; máy phay; cần cầu nâng với xô; lò mục nát; quạt nặng hoặc mục đích khai thác mỏ; máy trộn cho vật liệu nặng; máy công cụ; loại máy bào; cửa luân phiên; kéo cắt; thùng lăn lộn; rung động kênh; máy xay nghiền; bàn xoay
b	bắt đầu với tải trọng vừa phải, điều kiện hoạt động không đều, khối lượng trung bình cần được gia tốc bảng tải dây có tải trọng thay đổi với chuyển giao của xe cầu cho công việc nhẹ; máy san phẳng; máy lác và trộn cho chất lỏng có mật độ và độ nhớt biến đổi; máy móc cho ngành công nghiệp thực phẩm (máy nhào bột, máy xay thịt, máy cắt lát, v.v.); máy sàng cát sỏi; máy móc ngành dệt may; cần cầu, máy kéo, thang nâng hàng; máy cào phân bón; máy trộn bê tông; máy gấp; cần kéo; cơ cấu cần cầu
a	khởi động dễ dàng, hoạt động êm ái, khối lượng nhỏ được gia tốc bảng tải dây cho vật liệu nhẹ; máy bơm ly tâm; máy bơm bánh răng quay; máy cấp vít cho vật liệu nhẹ; thang máy; máy đóng chai; điều khiển phụ của máy công cụ; quạt; máy phát điện; máy làm đầy; máy trộn nhỏ

Từ một góc nhìn khác, giá trị của f_s trong bảng hiệu suất liên quan đến trường hợp mà mô-men xoắn hiệu quả yêu cầu của ứng dụng M_{r2} phù hợp hoàn toàn với một mô-men xoắn xuất hiện trên danh mục M_{n2} . Bất cứ khi nào mô-men xoắn được chỉ ra trong bảng hiệu suất cao hơn yêu cầu, hệ số phục vụ được cung cấp của bảng hiệu suất có thể được tăng lên theo công thức

$$f_{s \text{ thực}} = \frac{f_s \text{ trên danh mục} \cdot M_{n2} \text{ trên danh mục}}{M_{r2}}$$

Giá trị của f_s được tính theo cách này phải $\geq f_{sr}$

Sử dụng nhà tư vấn tự động này để cấu hình theo nhu cầu của bạn, và nhận được các tệp CAD 2D/3D và bảng dữ liệu

Công cụ cấu hình Motive cho phép bạn tùy biến các sản phẩm Motive, kết hợp chúng theo ý bạn, và cuối cùng là tải về các bản vẽ CAD 2D/3D, và một bảng dữ liệu PDF.

Tìm kiếm theo yêu cầu

Nếu bạn không chắc về sự kết hợp sản phẩm tốt nhất mà bạn nên chọn cho mục đích của bạn, bạn có thể nhập những mong muốn của bạn, như mô-men xoắn cuối cùng, tốc độ cuối cùng, sử dụng, v.v., và công cụ cấu hình sẽ hoạt động như một nhà tư vấn.

Nó sẽ cho bạn một danh sách các cấu hình sản phẩm có thể áp dụng; bạn có thể sau đó tải về một bảng dữ liệu PDF có chứa dữ liệu hiệu suất và bản vẽ kích thước cho mỗi cấu hình, cũng như các bản vẽ 2D và 3D.

Tìm kiếm theo sản phẩm

Được sử dụng khi bạn đã biết cấu hình sản phẩm mà bạn muốn, và bạn chỉ muốn nhận nhanh hơn một bảng dữ liệu PDF có chứa dữ liệu hiệu suất và bản vẽ kích thước cho các bản vẽ 2D và 3D.



truy cập miễn phí mà không cần đăng nhập
<http://www.motive.it/configuratore.php>



BẢNG HIỆU SUẤT BOX

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
0,09 kW	186,7	4,0	2,8	7,5	BOX025	56B-4
	140,0	5,1	2,4	10		56B-4
	93,3	7,2	1,6	15		56B-4
	70,0	9,3	1,3	20		56B-4
	46,7	12,0	1,1	30		56B-4
	35,0	15,3	0,9	40		56B-4
	186,7	3,8	4,6	7,5		56B-4
	140,0	5,0	3,6	10		56B-4
	93,3	6,7	2,5	15		56B-4
	70,0	6,6	2,0	20		56B-4
	56,0	8,5	2,0	25	BOX030	56B-4
	46,7	10,6	1,7	30		56B-4
	35,0	13,1	1,2	40		56B-4
	28,0	14,0	1,0	50		56B-4
	23,3	18,0	0,9	60		56B-4
	4,70	112,6	0,8	300		BOX030+BOX040
	3,50	139,9	1,2	400		56B-4
	2,80	151,8	1,0	500		56B-4
	2,30	172,1	0,9	600		BOX030+BOX050
	1,90	177,9	0,8	750		56B-4
0,13 kW	1,60	232,2	0,7	900		56B-4
	1,60	258,7	1,0	900		56B-4
	1,20	342,1	0,9	1200		BOX030+BOX063
	0,93	341,6	0,7	1500		56B-4
	373,3	2,9	3,0	7,5	BOX025	56B-2
	280,0	3,7	2,6	10		56B-2
	186,7	5,2	1,8	15		56B-2
	186,7	5,5	3,4	7,5		63A-4
	140,0	7,2	2,7	10		63A-4
	93,3	9,7	1,9	15		63A-4
	70,0	12,3	1,5	20		63A-4
	56,0	13,8	1,5	25		63A-4
	46,7	15,4	1,3	30		63A-4
	35,0	19,0	0,9	40		63A-4
	46,7	18,5	2,6	30	BOX040	63A-4
	35,0	22,3	1,9	40		63A-4
	28,0	26,8	1,5	50		63A-4
	23,3	28,8	1,3	60		63A-4
	23,3	30,8	2,3	60		63A-4
	17,5	37,5	1,9	80		63A-4
	14,0	39,9	1,4	100		63A-4
	4,7	151,6	1,2	300		63A-4
	3,5	195,5	0,9	400		BOX030+BOX050
	2,8	219,3	0,7	500		63A-4
	2,8	241,5	1,3	500		63A-4
	2,3	276,9	1,1	600	BOX030+BOX063	63A-4
	1,9	278,7	0,9	750		63A-4
	1,6	423,4	1,2	900		63A-4
	1,2	543,7	0,9	1200		BOX040+BOX075
	0,8	774,3	0,9	1800		63A-4
	0,6	910,7	1,7	2400		63A-4
	0,4	1526,0	1,0	4000		63A-4
	0,5	1183,1	1,2	3000		BOX050+BOX110
	0,3	1711,9	0,8	5000		63A-4

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
0,18 kW	373,3	3,8	3,2	7,5	BOX030	63A-2
	280,0	5,0	2,5	10		63A-2
	186,7	6,7	1,7	15		63A-2
	186,7	7,6	2,3	7,5		63B-4
	140,0	9,9	1,8	10		63B-4
	140,0	8,5	1,3	20		63A-2
	112,0	9,5	1,4	25		63A-2
	93,3	13,4	1,3	15		63B-4
	70,0	13,1	0,9	40		63A-2
	70,0	17,0	1,0	20		63B-4
	56,0	19,1	1,0	25	BOX040	63B-4
	46,7	21,3	0,8	30		63B-4
	93,3	12,8	2,4	30		63A-2
	70,0	18,8	2,0	20		63B-4
	56,0	22,7	1,7	25		63B-4
	46,7	25,7	1,7	30		63B-4
	45,0	29,2	1,5	20		71A-6
	35,0	30,9	1,3	40		63B-4
	36,0	35,2	1,3	25		71A-6
	30,0	39,9	1,3	30		71A-6
0,25 kW	28,0	37,1	1,0	50	BOX050	63B-4
	22,5	48,1	1,0	40		71A-6
	35,0	33,5	2,3	40		63B-4
	28,0	37,6	1,9	50		63B-4
	23,3	42,7	1,6	60		63B-4
	17,5	51,9	1,2	80		63B-4
	18,0	58,5	1,4	50		71A-6
	14,0	55,3	0,9	100		63B-4
	15,0	66,4	1,1	60		71A-6
	11,3	80,7	0,9	80		71A-6
	4,7	217,0	1,1	300	BOX030+BOX063	63B-4
	3,5	279,8	1,0	400		63B-4
	2,8	334,4	0,8	500		63B-4
	3,5	279,8	0,8	400		63B-4
	2,3	411,6	1,1	600		63B-4
	1,9	454,2	0,9	750		63B-4
	1,6	586,2	0,8	900		63B-4
	1,2	799,8	1,0	1200		63B-4
	0,9	938,4	0,8	1500		63B-4
	0,8	1123,4	1,5	1800	BOX040+BOX075	63B-4
	0,6	1372,9	1,1	2400		63B-4
						63B-4
						63B-4
						63B-4
						63B-4
						63B-4
						63B-4
						63B-4
						63B-4
						63B-4

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
0,25 kW	373,3	5,3	2,3	7,5	BOX030	63B-2
	280,0	6,9	1,8	10		63B-2
	186,7	9,3	1,3	15		63B-2
	140,0	11,8	0,9	20		63B-2
	112,0	13,2	1,0	25		63B-2
	186,7	11,2	3,6	7,5		71A-4
	140,0	14,5	2,8	10		71A-4
	120,0	17,4	2,6	7,5		71B-6
	93,3	20,7	1,9	15		71A-4
	90,0	22,6	2,0	10		71B-6
	70,0	26,1	1,5	20	BOX040	71A-4
	60,0	32,2	1,4	15		71B-6
	56,0	31,5	1,2	25		71A-4
	46,7	35,7	1,3	30		71A-4
	45,0	40,5	1,1	20		71B-6
	35,0	43,0	0,9	40		71A-4
	36,0	48,9	0,9	25		71B-6
	30,0	55,5	0,9	30		71B-6
	70,0	27,4	2,7	20		71A-4
	56,0	32,1	2,2	25		71A-4
0,25 kW	46,7	36,1	2,3	30	BOX050	71A-4
	45,0	39,9	1,9	20		71B-6
	35,0	46,6	1,7	40		71A-4
	36,0	49,9	1,5	25		71B-6
	30,0	56,2	1,7	30		71B-6
	28,0	52,3	1,4	50		71A-4
	23,3	59,2	1,1	60		71A-4
	22,5	72,5	1,2	40		71B-6
	18,0	81,3	1,0	50		71B-6
	15,0	92,2	0,8	60		71B-6
	28,0	57,6	2,4	50	BOX063	71A-4
	23,3	66,0	2,0	60		71A-4
	17,5	79,0	1,6	80		71A-4
	18,0	89,5	1,8	50		71B-6
	14,0	87,1	1,4	100		71A-4
	15,0	102,7	1,5	60		71B-6
	11,3	122,9	1,2	80		71B-6
	9,0	135,6	1,0	100		71B-6
	3,5	439,4	1,1	400		BOX040+BOX075
	2,8	511,9	0,8	500		71A-4
0,25 kW	2,3	621,7	1,2	600	BOX040+BOX090	71A-4
	1,9	658,7	0,9	750		71A-4
	1,6	865,2	0,8	900		71A-4
	1,2	1181,6	1,3	1200		71A-4
	0,9	1318,2	1,2	1500		BOX050+BOX110
	0,8	1554,2	1,1	1800		71A-4
	0,6	1624,0	1,0	2400		71A-4
	0,5	1548,0	1,0	3000		BOX063+BOX130

BẢNG HIỆU SUẤT BOX

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
0,37 kW	373,3	8,3	3,3	7,5	BOX040	71A-2
	280,0	10,8	2,6	10		71A-2
	186,7	15,3	1,9	15		71A-2
	186,7	16,5	2,4	7,5		71B-4
	140,0	21,5	1,9	10		71B-4
	140,0	19,3	1,4	20		71A-2
	112,0	23,3	1,1	25		71A-2
	93,3	30,7	1,3	15		71B-4
	70,0	38,6	1,0	20		71B-4
	56,0	46,6	0,8	25		71B-4
	46,7	52,8	0,8	30		71B-4
	140,0	22,1	3,3	10		71B-4
	112,0	23,7	2,0	25	BOX050	71A-2
	120,0	26,2	3,3	7,5		80A-6
	93,3	31,0	2,4	15		71B-4
	90,0	34,4	2,5	10		80A-6
	70,0	40,5	1,8	20		71B-4
	60,0	48,2	1,8	15		80A-6
	56,0	47,4	1,5	25		71B-4
	46,7	53,5	1,5	30		71B-4
	45,0	63,0	1,3	20		80A-6
	35,0	69,0	1,1	40		71B-4
	36,0	71,2	1,0	25		80A-6
	30,0	83,2	1,1	30		80A-6
	28,0	77,4	0,9	50	BOX063	71B-4
	45,0	64,2	2,4	20		80A-6
	35,0	71,3	2,1	40		71B-4
	36,0	78,2	1,9	25		80A-6
	30,0	85,2	2,1	30		80A-6
	28,0	85,2	1,6	50		71B-4
	23,3	97,7	1,4	60		71B-4
	22,5	110,9	1,6	40		80A-6
	17,5	116,9	1,1	80		71B-4
	18,0	132,5	1,2	50		80A-6
	14,0	129,0	0,9	100		71B-4
	15,0	151,9	1,0	60	BOX075	80A-6
	18,0	138,8	1,8	50		80A-6
	15,0	154,3	1,5	60		80A-6
	11,3	185,3	1,2	80		80A-6
	9,0	221,8	1,0	100		80A-6
	4,7	489,5	1,0	300		71B-4
	3,5	635,5	0,7	400		71B-4
	4,7	521,8	1,5	300		71B-4
	3,5	637,2	1,2	400		71B-4
	2,8	786,8	0,9	500		71B-4
	2,3	898,9	0,8	600		71B-4
	1,9	1061,4	1,3	750	BOX050+BOX110	71B-4
	1,6	1642,5	1,2	900		71B-4
	1,2	1748,8	0,8	1200		71B-4
	0,9	1674,0	1,0	1500	BOX063+BOX130	71B-4
	0,8	1698,0	1,0	1800		71B-4

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
0,55 kW	373,3	12,3	2,2	7,5	BOX040	71B-2
	280,0	16,0	1,8	10		71B-2
	112,0	34,6	0,8	25		71B-2
	186,7	25,0	2,9	7,5		80A-4
	140,0	30,1	1,7	20		71B-2
	140,0	32,8	2,2	10	BOX050	80A-4
	112,0	35,3	1,4	25		80A-4
	120,0	39,0	2,2	7,5		80B-6
	93,3	46,0	1,6	15		80A-4
	90,0	51,1	1,7	10		80B-6
	70,0	60,2	1,2	20		80A-4
	60,0	71,6	1,2	15		80B-6
	56,0	70,5	1,0	25		80A-4
	46,7	65,2	0,7	60		71B-2
	46,7	79,5	1,0	30	BOX063	80A-4
	45,0	93,6	0,9	20		80B-6
	70,0	61,4	2,2	20		80A-4
	60,0	72,1	2,2	15		80B-6
	56,0	74,8	1,8	25		80A-4
	46,7	81,4	1,9	30	BOX075	80A-4
	45,0	95,5	1,6	20		80B-6
	35,0	106,0	1,4	40		80A-4
	36,0	116,3	1,3	25		80B-6
	30,0	126,6	1,4	30		80B-6
	28,0	126,6	1,1	50	BOX090	80A-4
	23,3	145,2	0,9	60		80A-4
	22,5	164,8	1,1	40		80B-6
	35,0	110,8	2,0	40		80A-4
	30,0	132,7	2,0	30		80B-6
	28,0	132,6	1,6	50		80A-4
	23,3	147,4	1,4	60		80A-4
	22,5	172,3	1,5	40		80B-6
	17,5	177,1	1,1	80		80A-4
	18,0	206,3	1,2	50		80B-6
	15,0	229,4	1,0	60		80B-6
	17,5	184,3	1,5	80	BOX110	80A-4
	18,0	213,3	2,0	50		80B-6
	14,0	221,4	1,2	100		80A-4
	15,0	243,7	1,6	60		80B-6
	11,3	286,7	1,1	80		80B-6
	9,0	344,3	0,9	100	BOX050+BOX110	80B-6
	17,5	195,1	2,6	80		80A-4
	14,0	234,9	2,0	100		80A-4
	11,3	303,5	1,9	80		80B-6
	9,0	365,3	1,5	100		80B-6
	4,7	797,7	2,0	300		80A-4
	3,5	1013,7	1,4	400		80A-4
	2,8	1198,1	1,1	500		80A-4
	2,3	1390,5	1,0	600		80A-4
	1,9	1567,6	0,9	750		80A-4
	1,2	1705,0	1,0	1200		80A-4

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
0,75 kW	373,3	17,1	3,0	7,5	BOX050	80A-2
	280,0	22,4	2,4	10		80A-2
	186,7	34,1	2,1	7,5		80B-4
	140,0	44,8	1,6	10		80B-4
	112,0	48,1	1,0	25		80A-2
	93,3	62,8	1,2	15		80B-4
	70,0	82,1	0,9	20		80B-4
	112,0	51,0	1,8	25	BOX063	80A-2
	120,0	53,2	2,9	7,5		90S-6
	93,3	63,2	2,2	15		80B-4
	90,0	70,5	2,3	10		90S-6
	70,0	83,7	1,6	20		80B-4
	60,0	98,4	1,6	15		90S-6
	56,0	101,9	1,3	25	BOX075	80B-4
	46,7	111,0	1,4	30		80B-4
	45,0	130,2	1,2	20		90S-6
	35,0	144,5	1,0	40		80B-4
	36,0	158,6	0,9	25		90S-6
	30,0	172,6	1,0	30		90S-6
	60,0	101,7	2,4	15	BOX090	90S-6
	56,0	104,8	2,0	25		80B-4
	46,7	116,3	2,0	30		80B-4
	45,0	132,9	1,9	20		90S-6
	35,0	151,0	1,5	40		80B-4
	36,0	162,9	1,4	25		90S-6
	30,0	181,0	1,5	30		90S-6
	28,0	180,9	1,2	50	BOX110	80B-4
	23,3	201,1	1,0	60		80B-4
	22,5	234,9	1,1	40		90S-6
	30,0	192,9	2,6	30		90S-6
	28,0	187,0	1,8	50		80B-4
	23,3	213,6	1,5	60		80B-4
	22,5	235,6	1,8	40		90S-6
	17,5	251,3	1,1	80		80B-4
	18,0	290,9	1,4	50		90S-6
	14,0	301,8	0,9	100		80B-4
	15,0	332,3	1,1	60	BOX050+BOX110	90S-6
	17,5	266,0	1,9	80		80B-4
	14,0	320,3	1,5	100		80B-4
	15,0	337,1	2,1	60		90S-6
	11,3	413,8	1,4	80		90S-6
	9,0	498,2	1,1	100		90S-6
	4,67	1087,7	1,5	300	BOX063+BOX130	80B-4
	3,50	1378,7	1,1	400		80B-4
	2,30	1631	1,0	600		80B-4
	1,90	1804	1,0	750		80B-4
	1,60	1826	1,0	900		80B-4

BẢNG HIỆU SUẤT BOX

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
1,1 kW	373,3	25,0	2,1	7,5	BOX050	80B-2
	280,0	32,8	1,6	10		80B-2
	186,7	46,0	1,2	15		80B-2
	186,7	46,4	2,1	15		80B-2
	186,7	50,1	2,6	7,5	BOX063	90S-4
	140,0	66,5	2,0	10		90S-4
	120,0	78,0	2,0	7,5		90L-6
	112,0	74,8	1,2	25		80B-2
	93,3	92,7	1,5	15		90S-4
	90,0	103,4	1,5	10		90L-6
	70,0	122,8	1,1	20		90S-4
	60,0	144,3	1,1	15		90L-6
	56,0	149,5	0,9	25		90S-4
	46,7	162,8	1,0	30		90S-4
	45,0	191,0	0,8	20	BOX075	90L-6
	112,0	76,8	1,9	25		80B-2
	93,3	95,9	2,1	15		90S-4
	90,0	104,6	2,3	10		90L-6
	70,0	125,3	1,7	20		90S-4
	60,0	149,2	1,6	15		90L-6
	56,0	153,6	1,3	25		90S-4
	46,7	170,6	1,3	30		90S-4
	45,0	194,9	1,3	20		90L-6
	35,0	221,5	1,0	40		90S-4
	36,0	239,0	1,0	25	BOX090	90L-6
	30,0	265,4	1,0	30		90L-6
	35,0	222,1	1,6	40		90S-4
	36,0	243,7	1,6	25		90L-6
	30,0	282,9	1,8	30		90L-6
	28,0	274,3	1,3	50		90S-4
	23,3	313,3	1,0	60		90S-4
	22,5	345,5	1,2	40		90L-6
	18,0	426,6	1,0	50		90L-6
	15,0	430,0	0,8	60		90L-6
	28,0	275,8	2,3	50	BOX110	90S-4
	23,3	317,9	1,9	60		90S-4
	22,5	360,4	2,3	40		90L-6
	17,5	390,2	1,3	80		90S-4
	18,0	429,0	1,8	50		90L-6
	14,0	469,7	1,0	100		90S-4
	15,0	494,4	1,4	60		90L-6
	11,3	607,0	1,0	80		90L-6
	17,5	390,2	2,1	80		90S-4
	14,0	465,2	1,5	100	BOX130	90S-4
	11,3	607,0	1,4	80		90L-6
	9,0	723,7	1,1	100		90L-6
	4,7	1312	1,2	300		90S-4
	3,5	1519	1,0	400	BOX063+BOX130	90S-4
	2,8	1629	1,0	500		90S-4

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
1,5 kW	373,3	34,2	2,7	7,5		90S-2
	280,0	45,3	2,1	10		90S-2
	186,7	68,4	1,9	7,5		90L-4
	140,0	83,7	1,2	20		90S-2
	140,0	90,7	1,5	10	BOX063	90L-4
	112,0	101,9	0,9	25		90S-2
	93,3	126,5	1,1	15		90L-4
	70,0	167,4	0,8	20		90L-4
	280,0	45,8	3,1	10	BOX075	90S-2
	186,7	65,4	2,2	15		90L-4
	140,0	91,7	2,2	10		90L-4
	120,0	108,6	2,0	7,5		100LA-6
	112,0	104,8	1,4	25		90S-2
	93,3	130,8	1,5	15		90L-4
	90,0	142,6	1,7	10		100LA-6
	70,0	170,9	1,3	20		90L-4
	60,0	203,4	1,2	15		100LA-6
	56,0	209,5	1,0	25		90L-4
	46,7	232,7	1,0	30	BOX090	90L-4
	90,0	143,1	2,7	10		100LA-6
	70,0	172,1	2,1	20		90L-4
	60,0	210,6	2,1	15		100LA-6
	56,0	213,6	1,6	25		90L-4
	46,7	248,0	1,7	30		90L-4
	45,0	267,7	1,5	20		100LA-6
	35,0	302,9	1,2	40		90L-4
	36,0	332,3	1,2	25		100LA-6
	30,0	385,8	1,3	30		100LA-6
	28,0	374,0	0,9	50	BOX110	90L-4
	23,3	427,3	0,8	60		90L-4
	45,0	274,1	2,7	20		100LA-6
	35,0	316,0	2,2	40		90L-4
	36,0	333,5	2,4	25		100LA-6
	30,0	386,8	2,3	30		100LA-6
	28,0	376,0	1,7	50		90L-4
	23,3	433,4	1,4	60		90L-4
	22,5	491,5	1,7	40		100LA-6
	17,5	532,1	0,9	80		90L-4
	18,0	584,9	1,3	50	BOX130	100LA-6
	15,0	674,2	1,1	60		100LA-6
	22,5	477,5	2,3	40		100LA-6
	18,0	573,0	1,8	50		100LA-6
	17,5	532,1	1,5	80		90L-4
	15,0	668,5	1,4	60		100LA-6
	14,0	634,4	1,1	100		90L-4
	11,3	827,7	1,1	80		100LA-6
	4,7	1789,0	1,0	300		BOX063+BOX130
						90L-4

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
2,2 kW	373,3	50,1	1,8	7,5	BOX063	90L-2
	280,0	66,5	1,5	10		90L-2
	186,7	92,7	1,1	15		90L-2
	373,3	51,2	2,5	7,5	BOX075	90L-2
	280,0	67,2	2,1	10		90L-2
	186,7	95,9	1,5	15		90L-2
	186,7	102,4	1,8	7,5	BOX075	100LA-4
	140,0	125,3	1,3	20		90L-2
	140,0	134,5	1,5	10		100LA-4
	112,0	153,6	1,0	25		90L-2
	93,3	191,8	1,0	15		100LA-4
	186,7	102,8	2,9	7,5		100LA-4
	140,0	126,2	2,0	20		90L-2
	140,0	134,9	2,3	10		100LA-4
	120,0	159,9	2,2	7,5	BOX090	112M-6
	112,0	156,6	1,6	25		90L-2
	93,3	198,5	1,9	15		100LA-4
	90,0	209,9	1,8	10		112M-6
	70,0	252,4	1,4	20		100LA-4
	60,0	308,8	1,4	15		112M-6
	56,0	313,3	1,2	25		100LA-4
	46,7	363,8	1,0	30		100LA-4
	45,0	392,7	1,0	20		112M-6
	112,0	157,2	3,1	25	BOX110	90L-2
	90,0	212,9	3,5	10		112M-6
	70,0	258,4	2,5	20		100LA-4
	60,0	309,5	2,6	15		112M-6
	56,0	314,4	2,2	25		100LA-4
	46,7	364,7	2,0	30		100LA-4
	45,0	402,0	1,9	20		112M-6
	35,0	463,4	1,5	40		100LA-4
	36,0	489,1	1,6	25		112M-6
	30,0	567,3	1,6	30		112M-6
	28,0	551,5	1,2	50	BOX130	100LA-4
	23,3	635,7	1,0	60		100LA-4
	36,0	472,7	2,2	25		112M-6
	35,0	450,2	2,2	40		100LA-4
	30,0	553,3	2,1	30		112M-6
	28,0	540,3	1,7	50		100LA-4
	23,3	630,3	1,4	60		100LA-4
	22,5	700,3	1,6	40		112M-6
	18,0	840,4	1,2	50		112M-6
	17,5	780,4	1,0	80	BOX150	100LA-4
	15,0	980,5	1,0	60		112M-6
	28,0	540,3	2,5	50		100LA-4
	23,3	630,3	1,9	60		100LA-4
	17,5	780,4	1,4	80		100LA-4
	14,0	930,4	1,0	100		100LA-4

BẢNG HIỆU SUẤT BOX

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
3 kW	373,3	69,8	1,9	7,5	BOX075	100L-2
	280,0	91,7	1,6	10		100L-2
	186,7	139,7	1,4	7,5		100LB-4
	140,0	183,4	1,1	10		100LB-4
	93,3	261,5	0,8	15		100LB-4
	373,3	70,1	3,0	7,5	BOX090	100L-2
	280,0	92,0	2,6	10		100L-2
	186,7	140,1	2,1	7,5		100LB-4
	140,0	184,0	1,7	10		100LB-4
	93,3	270,7	1,4	15		100LB-4
	70,0	344,2	1,0	20		100LB-4
	56,0	427,2	0,8	25		100LB-4
	46,7	496,1	0,9	30		100LB-4
	120,0	220,6	3,1	7,5		132S-6
	93,3	271,4	2,5	15		100LB-4
	90,0	290,3	2,5	10	BOX110	132S-6
	70,0	352,4	1,9	20		100LB-4
	60,0	422,1	1,9	15		132S-6
	56,0	428,7	1,6	25		100LB-4
	46,7	497,3	1,5	30		100LB-4
	45,0	548,2	1,4	20		132S-6
	35,0	631,9	1,1	40		100LB-4
	28,0	752,1	0,9	50		100LB-4
	90,0	273,8	3,4	10		132S-6
	60,0	401,1	2,6	15		132S-6
	56,0	414,4	2,2	25	BOX130	100LB-4
	46,7	485,0	2,1	30		100LB-4
	45,0	528,4	1,9	20		132S-6
	36,0	644,6	1,6	25		132S-6
	35,0	613,9	1,6	40		100LB-4
	30,0	754,5	1,6	30		132S-6
	28,0	736,7	1,3	50		100LB-4
	23,3	859,5	1,0	60		100LB-4
	22,5	955,0	1,2	40		132S-6
	17,5	1064,1	0,8	80		100LB-4
	28,0	736,7	1,8	50	BOX150	100LB-4
	23,3	859,5	1,4	60		100LB-4
	17,5	1064,1	1,0	80		100LB-4
	14,0	1268,8	0,8	100		100LB-4

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
4 kW	373,3	93,1	1,4	7,5	BOX075	112M-2
	280,0	122,2	1,2	10		112M-2
	186,7	186,2	1,0	7,5		112M-4
	140,0	244,5	0,8	10		112M-4
	93,3	361,0	1,0	15		112M-4
	373,3	93,4	2,2	7,5	BOX090	112M-2
	280,0	122,6	1,9	10		112M-2
	186,7	186,8	1,6	7,5		112M-4
	140,0	245,3	1,3	10		112M-4
	93,3	361,0	1,0	15		112M-4
	70,0	458,9	0,8	20		112M-4
	140,0	248,8	2,5	10		112M-4
	120,0	294,1	2,3	7,5		132M-6
	93,3	361,8	1,9	15		112M-4
	90,0	387,1	1,9	10	BOX110	132M-6
	70,0	469,9	1,4	20		112M-4
	60,0	562,8	1,4	15		132M-6
	56,0	571,6	1,2	25		112M-4
	46,7	663,0	1,1	30		112M-4
	120,0	286,5	3,1	7,5		132M-6
	90,0	365,0	2,6	10		132M-6
	60,0	534,8	2,0	15		132M-6
	56,0	552,5	1,6	25		112M-4
	46,7	646,7	1,6	30		112M-4
	45,0	704,6	1,5	20	BOX130	132M-6
	36,0	859,5	1,2	25		132M-6
	35,0	818,6	1,2	40		112M-4
	28,0	982,3	1,0	50		112M-4
	23,3	1146,0	0,8	60		112M-4
	28,0	982,3	1,4	50		112M-4
	23,3	1146,0	1,1	60		112M-4
	17,5	1418,9	0,8	80		112M-4
	186,7	260,0	2,2	7,5	BOX110	132S-4
	140,0	342,2	1,8	10		132S-4
	93,3	497,5	1,4	15		132S-4
	70,0	646,1	1,0	20		132S-4
	140,0	322,7	2,5	10		132S-4
	93,3	472,7	1,9	15		132S-4
	70,0	622,8	1,4	20		132S-4
	56,0	759,7	1,2	25		132S-4
	46,7	889,2	1,2	30		132S-4
	35,0	1125,5	0,9	40		132S-4
	70,0	622,8	2,0	20	BOX130	132S-4
	56,0	759,7	1,5	25		132S-4
	46,7	889,2	1,3	30		132S-4
	35,0	1125,5	1,3	40		132S-4
	28,0	1350,6	1,0	50		132S-4
	23,3	1575,8	0,8	60		132S-4

P ₁	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s	i		
7,5 kW	186,7	434,9	1,6	7,5	BOX110	132M-4
	140,0	466,6	1,3	10		132M-4
	93,3	678,4	1,0	15		132M-4
	186,7	345,3	2,1	7,5		132M-4
	140,0	440,0	1,8	10		132M-4
	93,3	644,6	1,4	15	BOX130	132M-4
	70,0	849,3	1,0	20		132M-4
	56,0	1036,0	0,9	25		132M-4
	46,7	1212,5	0,8	30		132M-4
	35,0	1534,8	0,7	40		132M-4
	70,0	849,3	1,5	20		132M-4
	56,0	1036,0	1,1	25		132M-4
	46,7	1212,5	0,9	30		132M-4
	35,0	1534,8	1,0	40		132M-4
	186,7	434,9	1,3	7,5	BOX110	132MB-4
	186,7	423,6	1,8	7,5		132MB-4
	140,0	539,7	1,5	10		132MB-4
	93,3	790,7	1,1	15		132MB-4
	70,0	1041,8	0,8	20		132MB-4
	56,0	1270,8	0,7	25		132MB-4
	70,0	1041,8	1,2	20		132MB-4
	56,0	1270,8	0,9	25		132MB-4
	46,7	1487,3	0,8	30		132MB-4
	35,0	1882,7	0,8	40		132MB-4
9,2 kW	186,7	506,5	2,3	7,5	BOX150	160M-4
	140,0	645,3	1,8	10		160M-4
	93,3	945,5	1,3	15		160M-4
	70,0	1245,6	1,0	20		160M-4
	56,0	1519,5	0,8	25		160M-4
11 kW	186,7	698,0	1,7	7,5	BOX150	160L-4
	140,0	921,0	1,3	10		160L-4
	93,3	1351,0	0,9	15		160L-4
15 kW	70,0	1760,0	0,7	20	BOX150	160L-4
						160L-4

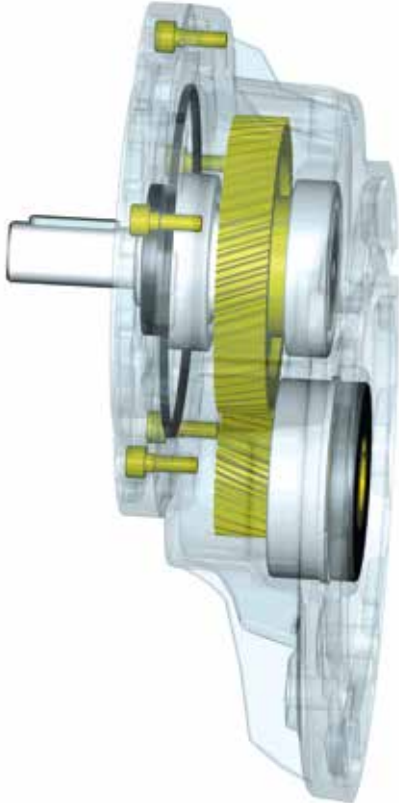
Đặc điểm thiết kế

Cấu trúc của STADIO là mô-đun và do đó nó có thể được cung cấp như một bộ phận riêng biệt để được gắn trên bất kỳ loại động cơ giảm tốc nào (PAM). Không yêu cầu lắp đặt trước bất kỳ bộ phận nào trên trục động cơ. Giống như tất cả các động cơ và hộp số có thể kết nối của Motive, STADIO được Motive cung cấp với dầu tổng hợp phù hợp cho toàn bộ vòng đời. Không có yêu cầu bảo trì. Giống như tất cả các hộp số và động cơ có thể kết nối được sản xuất bởi Motive, toàn bộ dòng STADIO có thể được gắn ở bất kỳ vị trí nào mà không cần đặc tả trong đơn hàng.

Hiệu suất ở tốc độ định mức là 98%. Hiệu suất khởi động luôn nhỏ hơn hiệu suất ở tốc độ định mức. Đơn vị tiền giai đoạn không thể được sử dụng riêng lẻ, mà chỉ có thể ghép với một đơn vị giảm tốc khác. Một lớp sơn bột loại bỏ các ảnh hưởng tiêu cực của độ xốp của nhôm và bảo vệ vỏ khỏi quá trình ô xy hóa. Để tăng độ yên tĩnh, hiệu quả và tuổi thọ, các bánh răng được làm bằng thép cứng cường độ cao (HRC59-63) 20CrMnTi (UNI7846) được gia công chính xác trên đường uốn cong.

Hiệu suất

BOX+STADIO			CÔNG THỨC		
tỷ số truyền cuối cùng	$i:$	=	BOX $i:$ x STADIO $i:$		
hệ số dịch phức cuối cùng	sf	=	BOX $sf / 2$		
tốc độ đầu ra cuối cùng	n_2 [rpm]	=	BOX $n_2 /$ STADIO $i:$		
mômen đầu ra cuối cùng	M_2 [Nm]	=	BOX M_2 x STADIO $i:$ x 98%		
hiệu suất cuối cùng	hd [%]	=	BOX η_d x 98%		



BẢNG HIỆU SUẤT BOX+STADIO

Một số ví dụ:

P ₁ [kW]			i:	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s
0,13	BOX040	i:50 + STADIO-63 + 63A-4	147	9,6	72	0,8
0,13	BOX040	i:40 + STADIO-63 + 63A-4	117	11,9	60	1,0
0,13	BOX040	i:30 + STADIO-63 + 63A-4	88	15,9	49	1,3
0,13	BOX050	i:80 + STADIO-63 + 63A-4	234	6,0	100	1,0
0,13	BOX050	i:60 + STADIO-63 + 63A-4	176	8,0	83	1,2
0,18	BOX040	i:30 + STADIO-63 + 63B-4	88	15,9	75	0,9
0,18	BOX050	i:60 + STADIO-63 + 63B-4	176	8,0	123	0,8
0,18	BOX050	i:50 + STADIO-63 + 63B-4	147	9,6	112	1,0
0,18	BOX050	i:40 + STADIO-63 + 63B-4	117	11,9	95	1,2
0,18	BOX050	i:80 + STADIO-63 + 63A-2	234	11,9	86	0,8
0,18	BOX050	i:60 + STADIO-63 + 63A-2	176	15,9	69	1,1
0,18	BOX063	i:100 + STADIO-63 + 63B-4	293	4,8	151	0,8
0,18	BOX063	i:80 + STADIO-63 + 63B-4	234	6,0	136	1,0
0,25	BOX050	i:30 + STADIO-71 + 71B-6	88	10,2	156	0,9
0,25	BOX050	i:40 + STADIO-71 + 71A-4	118	11,9	133	0,9
0,25	BOX050	i:40 + STADIO-63 + 63C-4	117	11,9	118	0,9
0,25	BOX050	i:30 + STADIO-71 + 71A-4	88	15,9	96	1,1
0,25	BOX050	i:30 + STADIO-63 + 63C-4	88	15,9	118	1,1
0,25	BOX063	i:60 + STADIO-71 + 71B-6	176	5,1	265	0,8
0,25	BOX063	i:80 + STADIO-71 + 71A-4	235	6,0	225	0,8
0,25	BOX063	i:50 + STADIO-71 + 71B-6	147	6,1	233	0,9
0,25	BOX063	i:60 + STADIO-71 + 71A-4	176	7,9	159	1,0
0,25	BOX063	i:60 + STADIO-63 + 63C-4	176	8,0	159	1,0
0,25	BOX063	i:50 + STADIO-71 + 71A-4	147	9,5	161	1,2
0,25	BOX063	i:50 + STADIO-63 + 63C-4	147	9,6	140	1,3
0,25	BOX063	i:40 + STADIO-63 + 63C-4	117	11,9	122	1,5
0,25	BOX075	i:100 + STADIO-71 + 71A-4	294	4,8	225	0,9
0,25	BOX075	i:80 + STADIO-71 + 71A-4	235	6,0	196	1,1

P ₁ [kW]			i:	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s
0,37	BOX050	i:30 + STADIO-71 + 71B-4	88	15,9	158	0,8
0,37	BOX063	i:40 + STADIO-80 + 80A-6	120	7,5	300	0,8
0,37	BOX063	i:50 + STADIO-71 + 71B-4	147	9,5	207	0,8
0,37	BOX063	i:30 + STADIO-80 + 80A-6	90	10,0	241	1,1
0,37	BOX063	i:40 + STADIO-71 + 71B-4	118	11,9	181	1,0
0,37	BOX075	i:60 + STADIO-80 + 80A-6	180	5,0	423	0,8
0,37	BOX075	i:50 + STADIO-80 + 80A-6	150	6,0	370	0,9
0,37	BOX075	i:60 + STADIO-71 + 71B-4	176	7,9	248	0,9
0,37	BOX075	i:50 + STADIO-71 + 71B-4	147	9,5	218	1,1
0,37	BOX090	i:100 + STADIO-71 + 71B-4	294	4,8	362	0,9
0,37	BOX090	i:80 + STADIO-71 + 71B-4	235	6,0	314	1,1
0,55	BOX063	i:30 + STADIO-80 + 80A-4	90	15,6	244	1,0
0,55	BOX063	i:30 + STADIO-71 + 71C-4	88	15,9	214	0,9
0,55	BOX075	i:40 + STADIO-80 + 80B-6	120	7,5	467	0,8
0,55	BOX075	i:50 + STADIO-80 + 80A-4	150	9,3	332	0,8
0,55	BOX075	i:30 + STADIO-80 + 80B-6	90	10,0	376	1,0
0,55	BOX075	i:40 + STADIO-80 + 80A-4	120	11,7	284	1,0
0,55	BOX075	i:40 + STADIO-71 + 71C-4	118	11,9	277	1,0
0,55	BOX090	i:60 + STADIO-80 + 80B-6	180	5,0	659	0,8
0,55	BOX090	i:80 + STADIO-80 + 80A-4	240	5,8	556	0,8
0,55	BOX090	i:50 + STADIO-80 + 80B-6	150	6,0	582	1,0
0,55	BOX090	i:60 + STADIO-71 + 71C-4	176	7,9	389	1,0
0,55	BOX090	i:50 + STADIO-71 + 71C-4	147	9,5	347	1,3
0,55	BOX090	i:40 + STADIO-71 + 71C-4	118	11,9	290	1,6
0,55	BOX110	i:100 + STADIO-80 + 80B-6	300	3,0	994	0,8
0,55	BOX110	i:80 + STADIO-80 + 80B-6	240	3,8	864	1,0
0,55	BOX110	i:100 + STADIO-80 + 80A-4	300	4,7	597	1,0
0,55	BOX110	i:80 + STADIO-80 + 80A-4	240	5,8	591	1,3

P ₁ [kW]			i:	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	f _s
0,75	BOX075	i:40 + STADIO-80 + 80B-4	120	11,7	432	0,8
0,75	BOX075	i:30 + STADIO-80 + 80B-4	90	15,6	313	1,0
0,75	BOX090	i:60 + STADIO-80 + 80B-4	180	7,8	623	0,8
0,75	BOX090	i:40 + STADIO-90 + 90S-6	98	9,2	543	0,9
0,75	BOX090	i:50 + STADIO-80 + 80B-4	150	9,3	541	0,9
0,75	BOX090	i:80 + STADIO-80 + 80A-2	240	11,7	415	0,8
0,75	BOX110	i:100 + STADIO-80 + 80B-4	300	4,7	947	0,8
0,75	BOX110	i:80 + STADIO-80 + 80B-4	240	5,8	793	0,9
0,75	BOX110	i:60 + STADIO-90 + 90S-6	147	6,1	780	1,1
1,1	BOX090	i:50 + STADIO-80 + 80C-4	150	9,3	709	0,7
1,1	BOX090	i:40 + STADIO-80 + 80C-4	120	11,7	594	0,8
1,1	BOX090	i:40 + STADIO-90 + 90S-4	98	14,3	540	0,8
1,1	BOX090	i:30 + STADIO-80 + 80C-4	90	15,6	479	1,2
1,1	BOX110	i:80 + STADIO-90 + 90S-4	196	7,1	838	0,8
1,1	BOX110	i:50 + STADIO-90 + 90L-6	123	7,3	994	0,9
1,1	BOX110	i:60 + STADIO-80 + 80C-4	180	7,8	851	0,9
1,1	BOX110	i:40 + STADIO-90 + 90L-6	98	9,2	828	1,2
1,1	BOX110	i:50 + STADIO-80 + 80C-4	150	9,3	743	1,2
1,1	BOX110	i:60 + STADIO-90 + 90S-4	147	9,5	778	1,0
1,1	BOX110	i:50 + STADIO-90 + 90S-4	123	11,4	675	1,2
1,1	BOX110	i:40 + STADIO-80 + 80C-4	120	11,7	630	1,5
1,1	BOX130	i:100 + STADIO-80 + 80C-4	300	4,7	1193	0,8
1,1	BOX130	i:100 + STADIO-90 + 90S-4	245	5,6	1134	0,8
1,1	BOX130	i:80 + STADIO-80 + 80C-4	240	5,8	1045	0,9
1,1	BOX130	i:80 + STADIO-90 + 90S-4	196	7,0	951	1,1
1,1	BOX130	i:60 + STADIO-90 + 90S-4	147	9,5	695	1,5
1,1	BOX130	i:50 + STADIO-90 + 90S-4	123	11,4	616	1,9
1,1	BOX130	i:40 + STADIO-90 + 90S-4	98	14,3	515	2,6
1,5	BOX110	i:60 + STADIO-90 + 90L-4	147	9,5	948	0,8
1,5	BOX110	i:50 + STADIO-90 + 90L-4	123	11,4	827	1,1
1,5	BOX110	i:40 + STADIO-90 + 90L-4	98	14,3	766	1,1
1,5	BOX130	i:80 + STADIO-90 + 90L-4	196	7,1	1290	0,8
1,5	BOX130	i:60 + STADIO-90 + 90L-4	147	9,5	947	1,1
2,2	BOX110	i:40 + STADIO-90 + 90LB-4	98	14,3	1029	0,9
2,2	BOX130	i:50 + STADIO-90 + 90LB-4	123	11,4	1232	1,0
2,2	BOX130	i:40 + STADIO-90 + 90LB-4	98	14,3	1029	1,2

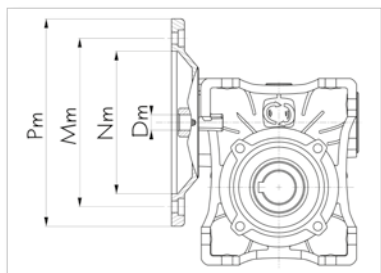
BẢNG KÍCH THƯỚC



BẢNG KÍCH THƯỚC

Đầu vào và kết hợp của BOX

Kiểu BOX	Kiểu động cơ		Nm				i										
							7,5	10	15	20	25	30	40	50	60	80	100
BOX025	56	B14	50	65	80	9											
	56	B14	50	65	80	9											
BOX030	63	B5	95	115	140												
	63	B14	60	75	90	11											
BOX040	63	B5	95	115	140	11											
		B14	60	75	90												
	71	B5	110	130	160	14											
		B14	70	85	105												
BOX050	63	B5	95	115	140	11											
		B14	60	75	90												
	71	B5	110	130	160	14											
		B14	70	85	105												
	80	B5	130	165	200	19											
		B14	80	100	120												
BOX063	71	B5	110	130	160	14											
		B14	70	85	105												
	80	B5	130	165	200	19											
		B14	80	100	120												
	90	B5	130	165	200	24											
		B14	95	115	140												
BOX075	80	B5	130	165	200	19											
		B14	80	100	120												
	90	B5	130	165	200	24											
		B14	95	115	140												
	100/112	B5	180	215	250	28											
		B14	110	130	160												
BOX090	80	B5	130	165	200	19											
		B14	80	100	120												
	90	B5	130	165	200	24											
		B14	95	115	140												
	100/112	B5	180	215	250	28											
		B14	110	130	160												
BOX110	90	B5	130	165	200	24											
		B14	95	115	140												
	100/112	B5	180	215	250	28											
		B14	110	130	160												
	132	B5	230	265	300	38											
BOX130	90	B5	130	165	200	24											
		B14	95	115	140												
	100/112	B5	180	215	250	28											
		B14	110	130	160												
	132	B5	230	265	300	38											
BOX150	100/112	B5	180	215	250	28											
	132	B5	230	265	300	38											
	160	B5	250	300	350	42											



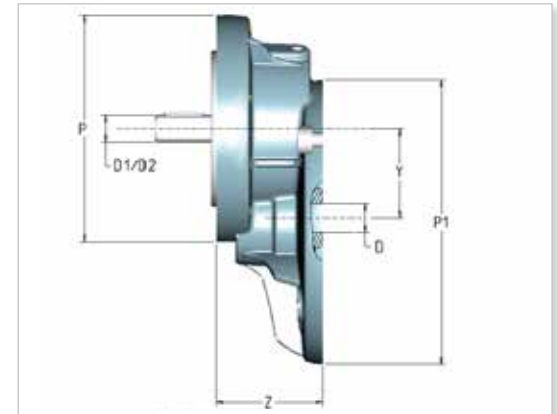
Bạn có thể tải xuống bản vẽ 2D và 3D từ www.motive.it

BẢNG KÍCH THƯỚC

Sự kết hợp STADIO + BOX

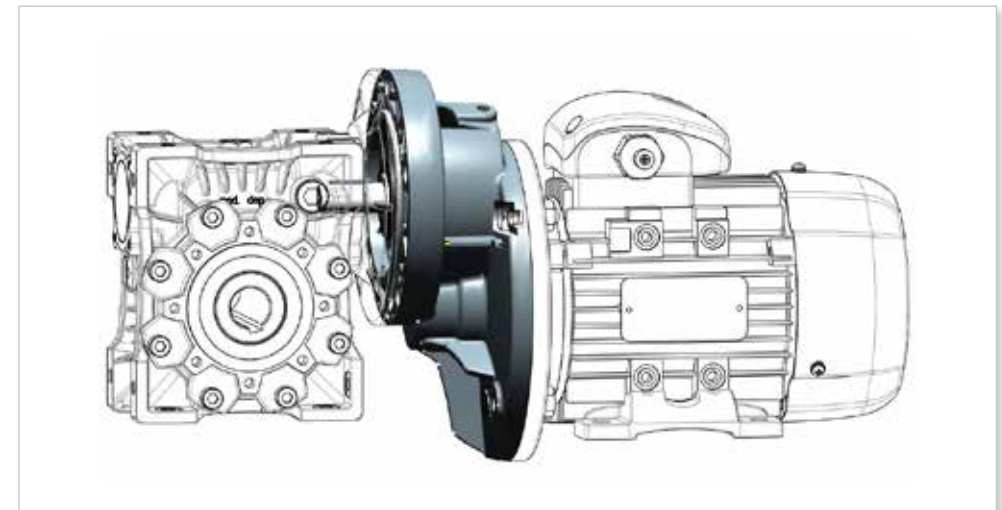
		STADIO-63		STADIO-71		STADIO-80		STADIO-90	
mặt bích động cơ		63B5		71B5		80/90B5			
P1		140		160		200			
mặt bích box		71B14		80B14		100B14			
P		105		120		160			
đường kính trục đầu ra		D1	D2	D1	D2	D1	D2	D1	D2
		11	14	14	19	19	24	24	28
i		i:2,93	i:2,93	i:2,94	i:2,94	i:3	i:3	i:2,45	i:2,45
BOX040	30								
	40								
	50								
BOX050	30								
	40								
	50								
	60								
BOX063	80								
	30								
	40								
	50								
BOX075	60								
	80								
	100								
	30								
BOX090	40								
	50								
	60								
	80								
BOX110	100								
	40								
	50								
	60								
BOX130	80								
	100								
	40								
	50								

Box B14 động cơ B5



	đầu vào			đầu ra				Y	Z
	mặt bích động cơ	P1	D	mặt bích BOX	P	D1	D2*		
STADIO-63	63B5	140	11	71B14	105	11 (IEC63)	14 (IEC71)	43	47
STADIO-71	71B5	160	14	80B14	120	14 (IEC71)	19 (IEC80)	54	55
STADIO-80	80B5	200	19	100B14 (=71B5)	160	19 (IEC80)	24 (IEC90)	66	75
STADIO-90	90B5	200	24	100B14 (=71B5)	160	24 (IEC90)	28 (IEC100)	66	75

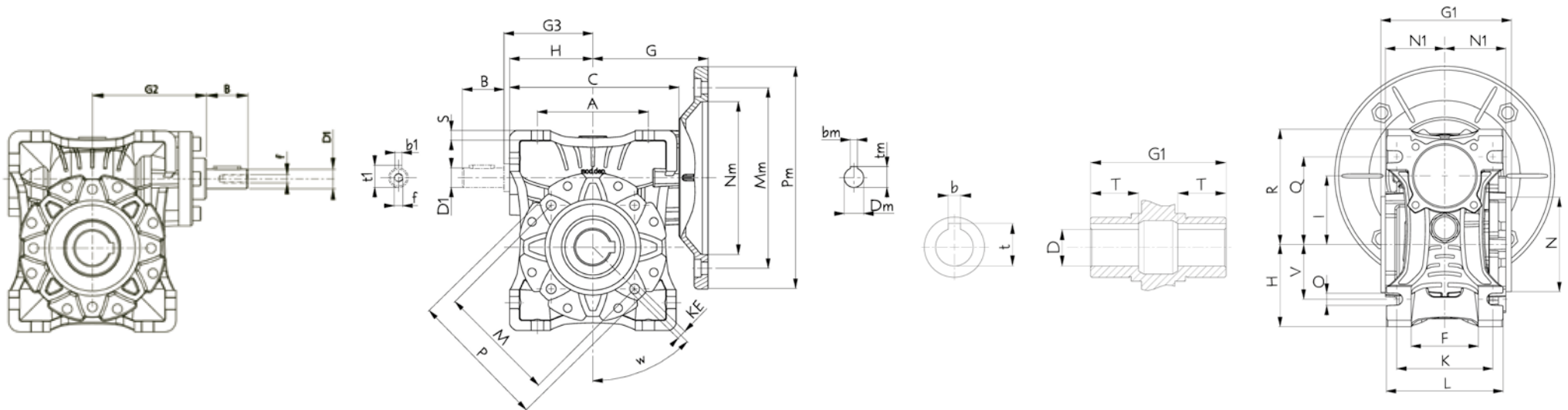
*Nếu yêu cầu D2 thay vì D1, hãy chỉ định nó trong đơn hàng.



BẢNG KÍCH THƯỚC

Dữ liệu tổng hợp BOX

kiểu box	A	C	G	H	I	K	KE	L	M	N (h8)	N1	O	P	Q	R	S	V	W	đầu ra				MB/MF								Kg
																			T	G1	D (h7)	b	t	B	D1 (j6)	G2	G3	b1	t1	f	
BOX025	45	70	45	35	25	34	Ø6,5 (n°3 lỗ xuyên)	42	55	45 (h9)	22,5	6	-	35,5	48	5	22,5	-	16	50	11	4	12,8	-	-	-	-	-	-	-	0,7
BOX030	54	81	55	40	30	44	M6x11 (n°4)	56	65	55	29	6,5	75	44	57	5,5	27	-	20	63	14	5	16,3	20	9	51	45	3	10,5	-	1,2
BOX040	70	101	70	50	40	60	M6x10 (n°4)	71	75	60	36,5	6,5	87	55	71,5	6,5	35	45°	23	78	18 (19)	6	20,8 (21,8)	23	11	63	53	4	12,5	-	2,7
BOX050	80	121	80	60	50	70	M8x10 (n°4)	85	85	70	43,5	8,5	100	64	84	7	40	45°	30	92	25 (24)	8	28,3 (27,3)	30	14	77	64	5	16	M6	3,6
BOX063	100	146	96	72	63	85	M8x14 (n°8)	103	95	80	53	8,5	110	80	102	8	50	45°	40	112	25 (28)	8	28,3 (31,3)	40	19	90	75	6	21,5	M6	7,8
BOX075	120	173	112,5	86	75	90	M8x14 (n°8)	113	115	95	57	11	140	93	119	10	60	45°	50	120	28 (35)	8 (10)	31,3 (38,3)	50	24	107	90	8	27	M8	9
BOX090	140	208	129,5	103	90	100	M10x18 (n°8)	130	130	110	67	13	160	102	135	11	70	45°	50	140	35 (38)	10	38,3 (41,3)	50	24	125	108	8	27	M8	13
BOX110	170	255	162,5	127,5	110	115	M10x18 (n°8)	144	165	130	74	14	200	125	167,5	15	85	45°	60	155	42	12	45,3	60	28	147	135	8	31	M10	38
BOX130	200	292,5	180	147,5	130	120	M12x21 (n°8)	155	215	180	81	16	250	140	187,5	15,5	100	45°	60	170	45	14	48,8	80	30	165	155	8	33	M10	52
BOX150	240	340	210	170	150	145	M12x21 (n°8)	185	215	180	96	18	250	180	230	18	120	45°	72,5	200	50	14	53,8	80	35	198	175	10	38	M12	91



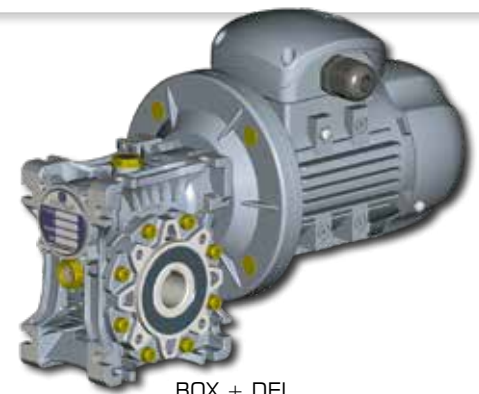
BOX



BOX + MF



BOX + MB



BOX + DEL

BẢNG KÍCH THƯỚC

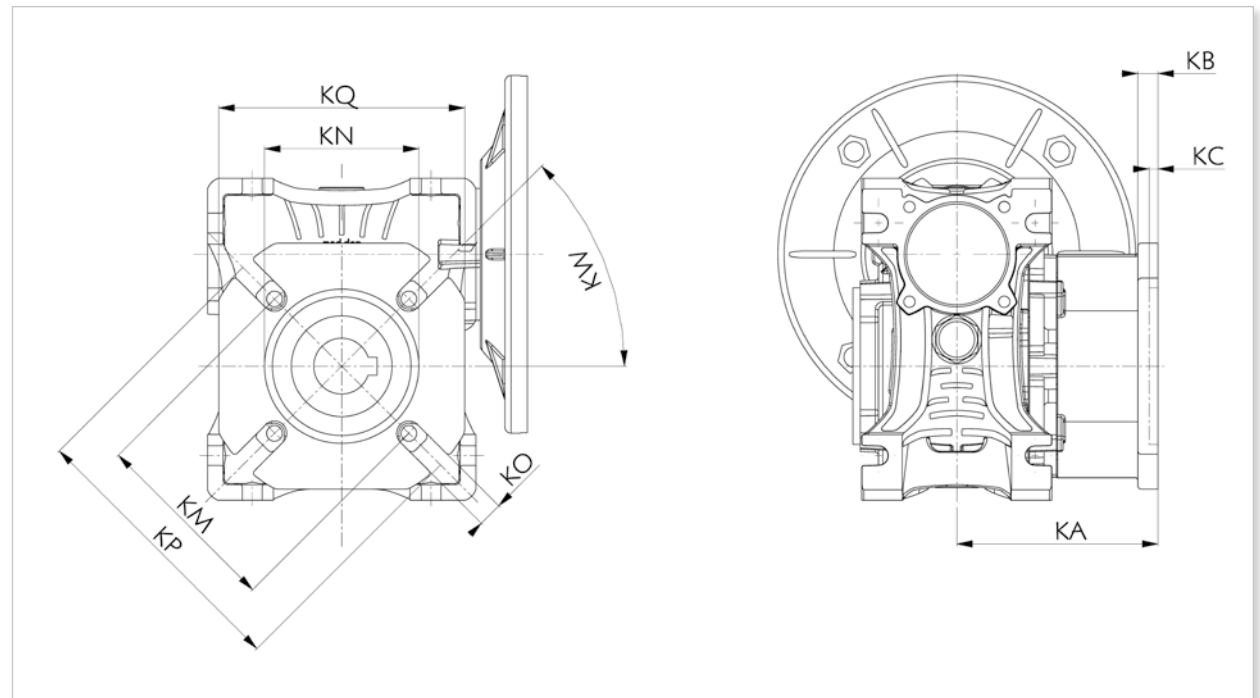
mặt bích đầu ra F

mặt bích đầu ra FL

kiểu	KA	KB	KC	KM	KN (h8)	KO	KP	KQ	KW	KA	KB	KC	KM	KN	KO	KP	KQ	KW
BOX025	45	5	2,5	55	40	6,5 (n°4)	75	70	45°	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BOX030	54,5	6	4	68	50	6,5 (n°4)	80	70	45°	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BOX040	67	7	4	75	60	9 (n°4)	110	95	45°	97	7	4	75	60	9 (n°4)	110	95	45°
BOX050	90	9	5	85	70	11	125	110	45°	120	9	5	85	70	11 (n°4)	125	110	45°
BOX063	82	10	6	150	115	11	180	142	45°	112	10	6	150	115	11 (n°4)	180	142	45°
BOX075	111	13	6	165	130	14	200	170	45°	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BOX090	111	13	6	175	152	14	210	200	45°	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BOX110	131	15	6	230	170	14	280	260	22,5°	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BOX130	140	15	6	255	180	16	320	290	22,5°	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BOX150	155	15	6	255	180	16	320	290	22,5°	-	-	-	-	-	-	-	-	-



BOX + F/FL

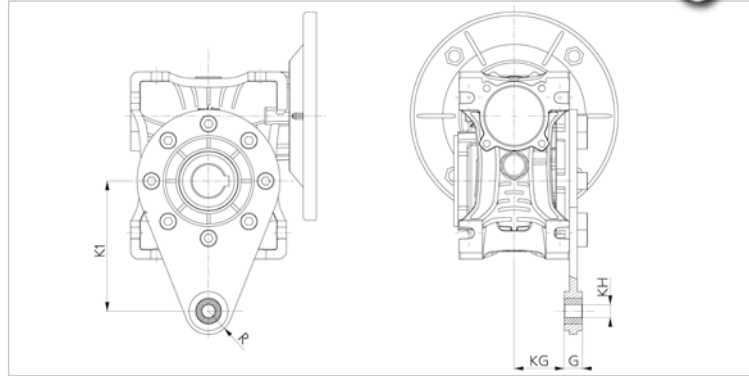
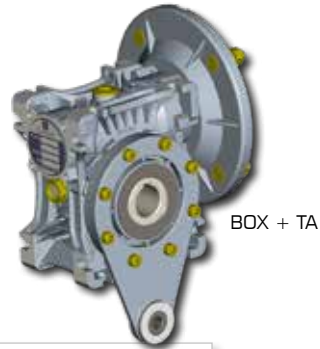


BẢNG KÍCH THƯỚC

Phụ kiện

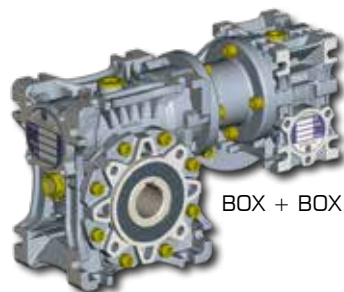
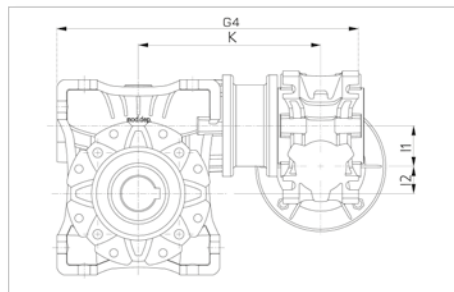
Cánh tay mô-men

kiểu	K1	G	KG	KH	R
BOX025	70	14	17,5	8	15
BOX030	85	14	24	8	15
BOX040	100	14	31,5	10	18
BOX050	100	14	38,5	10	18
BOX063	150	14	49	10	18
BOX075	200	25	47,5	20	30
BOX090	200	25	57,5	20	30
BOX110	250	30	62	25	35
BOX130	250	30	69	25	35
BOX150	250	30	84	25	35



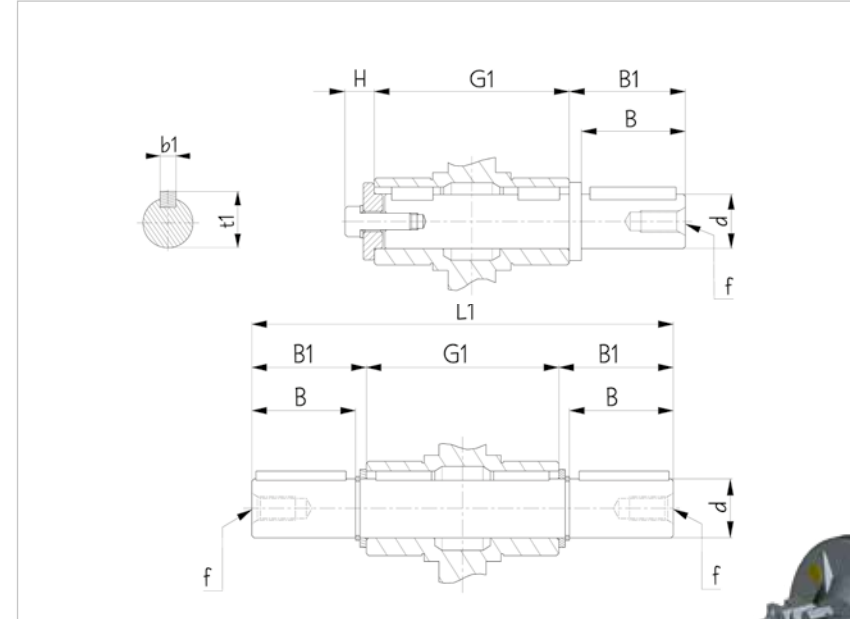
Kết hợp

BOX + BOX	K	I1	I2	G4
BOX030+BOX040	120	30	10	198
BOX030+BOX050	130	30	20	218
BOX030+BOX063	145	30	63	245
BOX040+BOX075	164,5	40	35	286
BOX040+BOX090	182,5	40	50	321
BOX050+BOX110	227,5	50	60	397,5
BOX063+BOX130	254,3	63	67	452

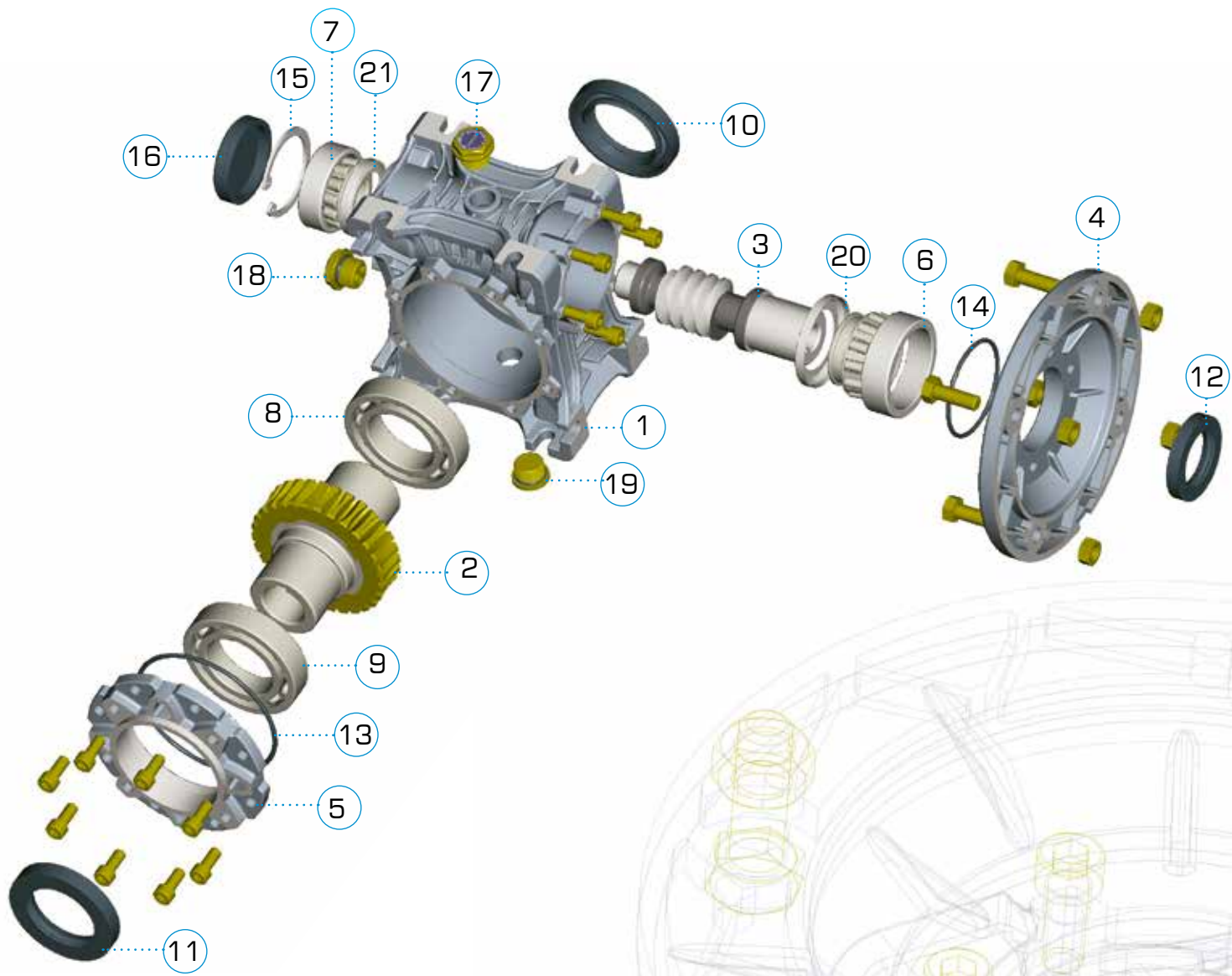


Trục đầu ra đơn và đôi

kiểu	d (h6)	B	B1	G1	H	L1	f	b1	t1
BOX025	11	23	25,5	50	8	101	-	4	12,5
BOX030	14	30	32,5	63	8	128	M6	5	16
BOX040	18	40	43	78	9	164	M6	6	20,5
BOX050	25	50	53,5	92	13	199	M10	8	28
BOX063	25	50	53,5	112	13	219	M10	8	28
BOX075	28	60	63,5	120	15	247	M10	8	31
BOX090	35	80	84	140	15	308	M12	10	38
BOX110	42	80	84,5	155	15	324	M16	12	45
BOX130	45	80	85	170	15	340	M16	14	48,5
BOX150	50	82	87	200	15	374	M16	14	53,5



DANH SÁCH THÀNH PHẦN

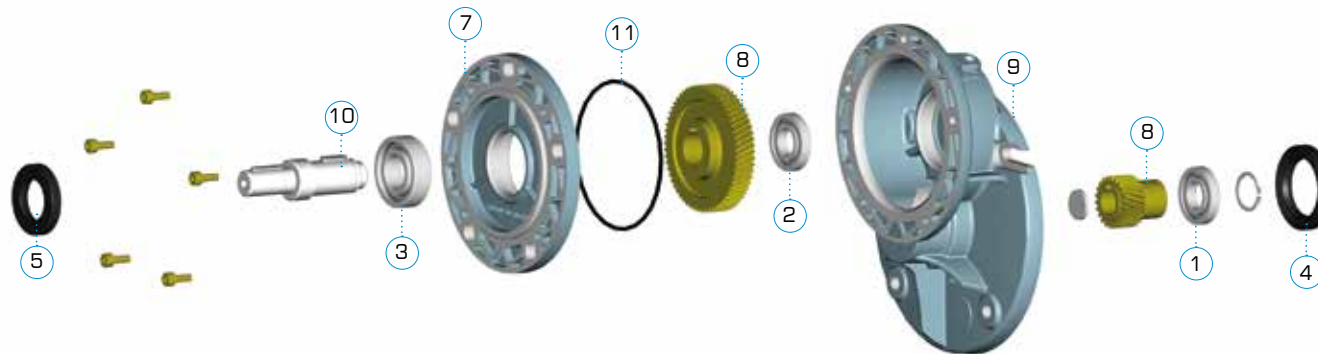


SỐ	MÃ
1	BOXHOU
2	BOXGEA
3	BOXSHA
4	BOXFLA
5	BOXCAP
6	BOXB06
7	BOXB07
8	BOXB08
9	BOXB09
10	BOXS10
11	BOXS11
12	BOXS12
13	BOXS13
14	BOXS14
15	BOXSEE
16	BOXCOV
17	BOXBPL
18	BOXLPL
19	BOXFPL
20	BOXN20
21	BOXN21

DANH SÁCH VÒNG BÌ VÀ PHỐT CHẮN DẦU

Vị trí lắp đặt: bất kỳ

	vòng bì				phốt chặn dầu		
	6	7	8	9	10	11	12
BOX 25	61803	6000-ZZ	61904	16004	20×32×6	20×42×6	16×24×7
BOX 30	61904	6002-ZZ	6005	6005	25×47×7	25×47×7	20×30×7
BOX 40	6005	6203-ZZ	6006	6006	30×40×7	30×40×7	25×35×7
BOX 50	6006	6204-ZZ	6008-ZZ	6008-ZZ	40×62×8	40×62×8	30×47×7
BOX 63	6007	6205-ZZ	6009-ZZ	6009-ZZ	45×65×10	45×65×10	35×52×7
BOX 75	6008	6206-ZZ	6010-ZZ	6010-ZZ	50×72×8	50×72×8	40×60×8
BOX 90	32008+NILOS	30206+NILOS	6012-ZZ	6012-ZZ	60×85×10	60×85×10	40×60×8
BOX110	32010+NILOS	32207+NILOS	6013-ZZ	6013-ZZ	65×85×8	65×85×8	50×68×8
BOX130	32010+NILOS	32207+NILOS	6014-ZZ	6014-ZZ	70×90×10	70×90×10	50×68×8
BOX150	30212+NILOS	30209+NILOS	6018-ZZ	6018-ZZ	90×120×12	90×120×12	60×90×10



SỐ	MÃ
1	BEA....
2	BEA....
3	BEA....
4	OS....
5	OS....
6	STAHOU
7	STAB14
8	STAPIN
9	STAGEA
10	STASHA
11	STAS11

	số linh kiện		STADIO-63		STADIO-71		STADIO-80		STADIO-90	
	vòng bi	phốt chặn dầu	BEA	OS	BEA	OS	BEA	OS	BEA	OS
đầu vào	1	4	16004	19x42x6	6005	24x47x6	6206	30x62x7	6007	35x62x7
đầu ra	2	5	6002	17x30x7	6003	20x35x7	6006	30x47x7	6006	30x47x7
	3		16003		16004		6006		6006	



DÒNG BOX EX



II 2G c IIB T4
II 2D c IIIB T135°C

ATEX là tên thông thường của Chỉ thị 14/34/EC cho các thiết bị dùng trong môi trường có khả năng gây nổ. Nó yêu cầu đánh giá rủi ro cho tất cả các thiết bị hoạt động trong những môi trường như vậy. Nó phân loại nhiều mức độ "nguy hiểm" (vùng): với mỗi zone, nó tương ứng với một loại môi trường gây nổ khác nhau, tùy thuộc vào thành phần và xác suất và thời gian xuất hiện của nó.

Các dòng hộp giảm tốc của Motive là BOX Ex, STADIO Ex, STON Ex, ROBUS Ex và ENDURO Ex được chứng nhận theo các tiêu chuẩn EN 13463-1, EN 13463-5, EN 1127-1 cho các Vùng 1, 21, 2 và 22.

ĐIỀU KHOẢN BÁN HÀNG VÀ BẢO HÀNH

ĐIỀU 1 BẢO HÀNH

1.1. Từ khi có các thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa các bên mỗi lần, Motive đảm bảo tuân thủ các sản phẩm cung cấp và tuân thủ các thỏa thuận cụ thể. Bảo hành cho các lỗi sẽ bị giới hạn ở các lỗi sản phẩm do thiết kế, vật liệu hoặc lỗi sản xuất do Motive chịu trách nhiệm.

Bảo hành sẽ không bao gồm:

- * Các lỗi hoặc hư hỏng do vận chuyển, lỗi hoặc hư hỏng do lỗi lắp đặt; sử dụng sản phẩm không đúng cách, hoặc bất kỳ cách sử dụng không phù hợp nào khác.
- * Mất chức năng hoặc hư hỏng do can thiệp bởi nhân viên không được ủy quyền và / hoặc sử dụng các phần và / hoặc phụ tùng không chính hãng;
- * Các khuyết điểm và / hoặc hư hỏng do tác nhân hóa học và / hoặc hiện tượng khí quyển (ví dụ: vật liệu bị cháy, v.v.); bảo trì thường xuyên và các biện pháp hoặc kiểm tra cần thiết;
- * Các sản phẩm thiếu bằng tên hoặc có bằng tên bị can thiệp.

1.2. Việc trả lại để hoàn tiền hoặc thay thế chỉ được chấp nhận trong các trường hợp đặc biệt; Tuy nhiên, việc trả lại hàng đã qua sử dụng để hoàn tiền hoặc thay thế sẽ không được chấp nhận trong bất kỳ trường hợp nào. Bảo hành sẽ có hiệu lực đối với tất cả các sản phẩm của Motive, với thời hạn hiệu lực là 12 tháng, kể từ ngày giao hàng. Bảo hành sẽ phải tuân theo yêu cầu cụ thể bằng văn bản để Motive có thể hành động, theo các tuyên bố, như được mô tả ở các đoạn văn dưới đây. Theo sự chấp thuận nói trên, và liên quan đến khiếu nại, Motive sẽ có trách nhiệm, theo quyết định của mình, và trong một khoảng thời gian hợp lý, để thực hiện hành động sau đây:

- a) Cung cấp cho Người mua các sản phẩm cùng loại và chất lượng thay cho những sản phẩm bị lỗi và không đúng thỏa thuận, miễn phí tại nhà máy; trong trường hợp nói trên, Motive có quyền yêu cầu, do Người mua chịu phí, trả lại sớm các hàng hóa bị lỗi, những hàng hóa đó sẽ thuộc sở hữu của Motive;
- b) Chịu trách nhiệm sửa chữa sản phẩm bị lỗi hoặc sửa đổi sản phẩm không tuân theo thỏa thuận bằng cách thực hiện hành động nêu trên tại cơ sở của mình; trong các trường hợp nêu trên, mọi chi phí liên quan đến vận chuyển sản phẩm sẽ do Người mua chịu.
- c) Gửi phụ tùng thay thế miễn phí: mọi chi phí vận chuyển sản phẩm do Người mua chịu.

1.3 Bảo hành ở đây sẽ bao gồm và thay thế các bảo hành pháp lý cho các lỗi và sai sót, và sẽ loại trừ bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào khác của Motive, do bất kỳ nguyên nhân nào gây ra bởi các sản phẩm được cung cấp; có thể, Người mua sẽ không có quyền để đơn bất kỳ khiếu nại. Motive sẽ

không chịu trách nhiệm cho việc thi hành bất kỳ khiếu nại nào khác, kể từ ngày hết hạn hiệu lực của bảo hành.

ĐIỀU 2 KHIẾU NẠI

2.1. Không ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy định trong Luật, ngày 21 tháng 6 năm 1971, và theo Điều 1:

Khiếu nại liên quan đến số lượng, trọng lượng, trọng lượng tổng và màu sắc, hoặc khiếu nại liên quan đến lỗi và khuyết điểm về chất lượng hoặc sự tuân thủ mà Người mua có thể phát hiện ra khi giao hàng, sẽ được giải trong vòng tối đa 7 ngày kể từ ngày phát hiện ra, nếu không sẽ bị coi là vô hiệu.

ĐIỀU 3 GIAO HÀNG

3.1. Mọi trách nhiệm bồi thường thiệt hại do chậm trễ hoặc không giao hàng toàn bộ hoặc một phần, sẽ bị loại trừ.

3.2. Từ khi có thông báo khác bằng văn bản cho Khách hàng, điều khoản vận chuyển phải được hiểu là ex-work

ĐIỀU 4 THANH TOÁN

4.1. Bất kỳ việc thanh toán chậm trễ hoặc bất thường nào sẽ cho phép Motive hủy bỏ các thỏa thuận đang diễn ra, bao gồm cả các thỏa thuận không liên quan đến các khoản thanh toán đang tranh chấp, cũng như cho phép Motive yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu có. Tuy nhiên, Motive sẽ có quyền, kể từ ngày đến hạn thanh toán và không cần đòi nợ, yêu cầu lãi suất trả chậm, bằng mức lãi suất chiết khấu hiện hành tại Ý, tăng thêm 5 điểm. Motive cũng có quyền giữ lại vật liệu đang sửa chữa để thay thế. Trong trường hợp không thanh toán, Motive sẽ có quyền hủy bỏ tất cả các bảo hành về vật liệu, đối với Khách hàng mất khả năng thanh toán.

4.2. Người mua sẽ có nghĩa vụ hoàn thành việc thanh toán, kể cả trong những trường hợp khiếu nại hoặc tranh chấp đang diễn ra.



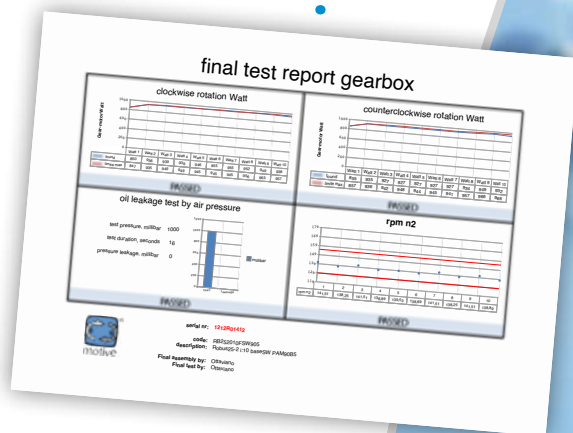
TẢI XUỐNG HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT TỪ WWW.MOTIVE.IT

TẤT CẢ DỮ LIỆU ĐÃ ĐƯỢC VIẾT VÀ KIỂM TRA VỚI SỰ CHĂM CHÚT NHẤT. CHÚNG TÔI KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ BẤT KỲ LỖI HOẶC SAI SÓT NÀO CÓ THỂ XẢY RA. MOTIVE CÓ THỂ THAY ĐỔI CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC MẶT HÀNG ĐÃ BÁN THEO Ý KIẾN CHÍNH THỨC CỦA MÌNH VÀ VÀO BẤT KỲ LÚC NÀO

Mục	BỤI	KHÍ	vùng	mô tả	hộp giảm tốc Motive
1			0	Một nơi mà trong đó một môi trường dễ nổ bao gồm hỗn hợp với không khí của các chất dễ cháy dưới dạng khí, hơi hoặc sương mù có mặt liên tục hoặc trong thời gian dài hoặc thường xuyên.	
2			1	Một nơi mà trong đó một môi trường dễ nổ bao gồm một hỗn hợp với không khí hoặc các chất dễ cháy dưới dạng khí, hơi hoặc sương mù đôi khi có khả năng xảy ra trong hoạt động bình thường	✓
3			2	Một nơi mà trong đó một môi trường dễ nổ bao gồm một hỗn hợp với không khí hoặc các chất dễ cháy dưới dạng khí, hơi hoặc sương mù khó có khả năng xảy ra trong hoạt động bình thường, nhưng nếu xảy ra thì sẽ chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.	✓
1			20	Nơi trong đó bầu không khí dễ nổ ở dạng đám mây bụi dễ cháy trong không khí xuất hiện liên tục, trong thời gian dài hoặc thường xuyên.	
2			21	Nơi trong đó bầu không khí dễ nổ ở dạng đám mây bụi dễ cháy trong không khí đôi khi có thể xuất hiện trong hoạt động bình thường.	✓
3			22	Nơi trong đó bầu không khí dễ nổ ở dạng đám mây bụi dễ cháy trong không khí khó có thể xuất hiện trong hoạt động bình thường, nhưng nếu nó xảy ra thì sẽ chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.	✓



Bạn có thể tải xuống báo cáo kiểm tra cuối cùng của từng động cơ hoặc hộp giảm tốc từ www.motiv.it, bắt đầu từ số sê-ri của nó



YÊU CẦU THÊM DANH MỤC CỦA CHÚNG TÔI



Motive s.r.l.

Via Le Ghiselle, 20

25014 Castenedolo (BS) - Italy

Tel.: +39.030.2677087 - Fax: +39.030.2677125

web site: www.motive.it

e-mail: motive@motive.it



AREA DISTRIBUTOR

